

HANH TRINH TOEIC 990

<http://www.facebook.com/hanhtrinhtoeic990>

Ngữ pháp
Tiếng Anh
ôn thi Toeic



HANH TRINH TOEIC 990

HANH TRINH TOEIC 990

<http://www.facebook.com/hanhtrinhtoeic990>

Ngữ pháp TIẾNG ANH Ôn thi Toeic



HANH TRINH TOEIC 990



HANH TRINH TOEIC 990

<http://www.facebook.com/hanhtrinhtoEIC990>

Bài 1: Các chủ điểm ngữ pháp được hỏi trong bài thi TOEIC



Chào mừng các bạn đến với “Hệ thống ngữ pháp” chuẩn của Ôn Thi Toeic trong loạt hệ thống kiến thức trọng tâm học ôn Toeic hiệu quả. Đúng như tên gọi, mục lớn này nhằm giúp người học biết, nắm bắt và hiểu một cách có hệ thống các chuyên đề ngữ pháp chính cần có để hoàn thành tốt bài thi Toeic mới với 2 phần chính là Nghe và Đọc. Khởi động vững chắc với việc làm quen, phân biệt và chia 12 thì cơ bản trong Tiếng Anh nhanh chóng, chính xác. Tiếp đó, chúng ta sẽ tự tin cùng học về đặc tính của các từ loại, câu, mệnh đề. Đặc biệt, người học sẽ hoàn tất khung ngữ pháp một cách chắc chắn khi được gợi nhắc về các trường hợp ngoại lệ dễ gặp trong bài thi liên quan tới ngữ pháp. Cụ thể, “hệ thống ngữ pháp” gồm 27 chuyên đề, mỗi chuyên đề gồm có lý thuyết trọng tâm, dễ hiểu và 20 câu hỏi trắc nghiệm ôn luyện hiệu quả từ dễ tới khó:

Bài 2: [Hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn](#)

Bài 3: [Hiện tại hoàn thành, hiện tại hoàn thành tiếp diễn](#)

Bài 4: [Quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn](#)

Bài 5: [Quá khứ hoàn thành, quá khứ hoàn thành tiếp diễn](#)

Bài 6: [Tương lai đơn, tương lai tiếp diễn](#)

Bài 7: [Tương lai hoàn thành, tương lai hoàn thành tiếp diễn](#)

Bài 8: [Tổng hợp thời thì](#)

Bài 9: [Các dạng thức của động từ: Ving, To do](#)

Bài 10: [Động từ khuyết thiếu](#)

- Bài 11: [Danh từ](#)
- Bài 12: [Mạo từ](#)
- Bài 13: [Đại từ](#)
- Bài 14: [Các loại câu hỏi](#)
- Bài 15: [Tính từ và trạng từ](#)
- Bài 16: [So sánh](#)
- Bài 17: [Giới từ](#)
- Bài 18: [Bị động](#)
- Bài 19: [Hòa hợp chủ ngữ- động từ](#)
- Bài 20: [Câu điều kiện](#)
- Bài 21: [Mệnh đề quan hệ](#)
- Bài 22: [Giản lược mệnh đề quan hệ](#)
- Bài 23: [Mệnh đề danh ngữ](#)
- Bài 24: [Mệnh đề trạng ngữ](#)
- Bài 25: [Liên từ](#)
- Bài 26: [Quá khứ phân từ \(ed\) và hiện tại phân từ \(Ving\)](#)
- Bài 27: [Câu giả định](#)

Có thể nói, như một phần vai trò lên lộ trình ôn lại kiến thức ngữ pháp cho những ai mới bắt tay vào ôn thi Toeic cũng như không ít người đang và sẽ mong muốn có trong tay chứng chỉ giá trị này. Hãy luôn ghi nhớ sự nỗ lực của bạn sẽ quyết định bạn có thể nắm được hay không lượng kiến thức Tiếng Anh cần thiết trước khi tự tin đăng ký thi để chắc chắn có cho mình một điểm số Toeic cao. Chúc các bạn thành công và hãy bắt đầu với quyết tâm cao nhất nhé!

Bài 2: Hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn



Thì hiện tại đơn và thì hiện tại tiếp diễn thường khiến nhiều bạn lẫn lộn, không biết chúng khác nhau cái gì trong cấu trúc và ý nghĩa. Vì vậy, chúng ta cùng xem lại kiến thức về thì hiện tại đơn và thì hiện tại tiếp diễn nhé.

Các bạn cần nắm chắc cấu tạo, chức năng của 2 thì này để làm nền tảng cho những phần tiếp theo.

I. Cấu Trúc

HIỆN TẠI ĐƠN

+ S + V(s/es)

He plays tennis.

S + do not/ does not + Vinf

She doesn't play tennis.

? Do/Does + S + Vinf?

Do you play tennis?

HIỆN TẠI TIẾP DIỄN

S + am/is/are + Ving

The children are playing football now.

S + am/is/are + not + Ving

The children are not playing football now.

Am/Is/Are + S + Ving?

Are the children playing football now?

II. Cách sử dụng

HIỆN TẠI ĐƠN

1. Diễn tả một thói

HIỆN TẠI TIẾP DIỄN

1. Diễn tả một hành động đang xảy

HIỆN TẠI ĐƠN

quen, một hành động xảy ra thường xuyên lặp đi lặp lại ở hiện tại.

Ex:

- He watches TV every night.
- What do you do every day?
- I go to school by bicycle.

2. Diễn tả một chân lý, một sự thật hiển nhiên.

Ex:

- The sun rises in the East.
- Tom comes from England.
- I am a student.

3. Diễn tả một lịch trình có sẵn, thời khóa biểu, chương trình

Ex: The plane leaves for London at 12.30pm.

4. Dùng sau các cụm từ chỉ thời gian when, as soon as và trong câu điều kiện

HIỆN TẠI TIẾP DIỄN

ra tại hiện tại.

Ex:

- The children are playing football now.
- What are you doing at the moment?

2. Dùng theo sau câu đề nghị, mệnh lệnh.

Ex:

- Look! The child is crying.
- Be quiet! The baby is sleeping in the next room.

3. Thì này còn được dùng để diễn tả một hành động sắp xảy ra. (THÌ TƯƠNG LAI GẦN)

Ex:

- He is coming tomorrow.
- My parents are planting trees tomorrow.

Lưu ý: Không dùng thì hiện tại tiếp diễn với các động từ chỉ nhận thức, tri giác như: to be, see, hear, understand, know, like, want, glance, feel, think, smell, love, hate, realize, seem, remember, forget, belong to, believe ...

Với các động từ này, ta thay bằng thì HIỆN TẠI ĐƠN GIẢN

Ex:

- I am tired now.
- She wants to go for a walk at the moment.

HIỆN TẠI ĐƠN

loại 1

Ex:

- We will not believe you unless we see it ourselves.
- If she asks you, tell her that you do not know.

HIỆN TẠI TIẾP DIỄN

III. Dấu hiệu nhận biết

HIỆN TẠI ĐƠN

- Often, usually, frequently
- Always, constantly
- Sometimes, occasionally
- Seldom, rarely
- Every day/ week/ month...

HIỆN TẠI TIẾP DIỄN

- Now
- Right now
- At the moment
- At present
- Look! Listen!...

IV. Spelling

HIỆN TẠI ĐƠN

- Ta thêm **S** để hình thành ngôi 3 số ít của hầu hết các động từ. Nhưng ta thêm **ES** khi động từ có tận cùng là **o, sh, s, ch, x, z**.

Ex: He teaches French.

- Nếu động từ tận cùng là **y** và đứng trước nó là một phụ âm, thì ta đổi **y** thành **i** trước khi thêm **es**.

HIỆN TẠI TIẾP DIỄN

- Nếu động từ tận cùng là **e** đơn thì bỏ **e** này đi trước khi thêm **ing**. (trừ các động từ : to age (già đi), to dye (nhuộm), to singe (cháy xém) và các động từ tận từ là **ee**
Ex: come --> coming

- Động từ tận cùng là 1 nguyên âm ở giữa 2 phụ âm thì nhân đôi phụ âm cuối lên rồi thêm **ing**.
Ex: run --> running

HIỆN TẠI ĐƠN

Ex:

- He tries to help her.
- She studies at China.

HIỆN TẠI TIẾP DIỄN

begin --> beginning

- Nếu động từ tận cùng là **ie** thì đổi thành **y** rồi mới thêm **ing**.

Ex: lie --> lying

- Nếu động từ tận cùng là **I** mà trước nó là 1 nguyên âm đơn thì ta cũng nhân đôi **I** đó lên rồi thêm **ing**.

Ex: travel --> travelling

Bài 3: Hiện tại hoàn thành, hiện tại hoàn thành tiếp diễn



Thì hiện tại hoàn thành và thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn cũng là một cặp khiến nhiều sĩ tử đi thi phải đau đầu đây.

Mời các bạn cùng xem qua kiến thức về cặp đôi này và làm một số bài tập củng cố kiến thức nhé.

I. Present Perfect (thì hiện tại hoàn thành)

1. Cấu trúc:

(+) S + has/have + PII.

(-) S + has/have + not + PII.

(?) Has/Have + S + PII?

Yes, S + has/have.

No, S + has/have + not.

2. Cách sử dụng:

2.1. Diễn đạt một hành động xảy ra ở một thời điểm không xác định trong quá khứ.

- Không có thời gian xác định.

John has traveled around the world (We don't know when)

Have you passed your driving test?

- Hoặc đi với các từ: just, recently, already, yet,...
- Hành động lặp lại nhiều lần cho đến thời điểm hiện tại.

I have watched "Iron Man" several times.

- Sau cấu trúc so sánh hơn nhất ta dùng thì hiện tại hoàn thành.

It is the most boring book that I have ever read.

- Sau cấu trúc: This/It is the first/second... times, phải dùng thì hiện tại hoàn thành.

This is the first time he has driven a car.

It's the second times he has lost his passport.

2.2. Diễn tả một hành động bắt đầu diễn ra trong quá khứ và vẫn còn ở hiện tại.

- Có các từ chỉ thời gian đi cùng như: since, for, ever, never, up to now, so far,...

Jonh has lived in that house for 20 years. (He still live there)
=John has lived in that house since 1989 (Hiện nay là 2012)

3. Các từ đi với thì hiện tại hoàn thành

- **Since** + thời điểm trong quá khứ: since 1982, since January.....: **kể từ khi**

For + khoảng thời gian: for three days, for ten minutes,: **trong vòng**

*I haven't heard from her **for** 2 months.*

(Tôi không nghe tin tức gì từ cô ấy trong 2 tháng rồi

*He hasn't met her **since** she was a little girl.*

(Anh ấy không gặp cô ấy kể từ khi cô ấy còn là 1 cô bé.)

- Already: đã

Dùng trong câu khẳng định hay câu hỏi, ALREADY có thể đứng ngay sau **have** và cũng có thể đứng cuối câu.

*I have **already** had the answer = I have had the answer **already**.*

*Have you typed my letter **already**?*

- Yet: chưa

Dùng trong câu phủ định hoặc nghi vấn. YET thường đứng cuối câu.

John hasn't written his report yet = John hasn't written his report.

I hasn't decided what to do yet = I hasn't decided what to do.

Have you read this article yet? = Have you read this article?

- Just: vừa mới

Dùng để chỉ một hành động vừa mới xảy ra.

I have just met him.

I have just tidied up the kitchen.

I have just had lunch.

- Recently, Lately: gần đây

He has recently arrived from New York.

- **So far: cho đến bây giờ**

We haven't finished the English tenses so far.

- **Up to now, up to the present, up to this moment, until now, until this time: đến tận bây giờ.**

She hasn't come up to now.

- **Ever: đã từng bao giờ chưa**

EVER chỉ dùng trong câu nghi vấn

Have you ever gone abroad?

- **Never... before: chưa bao giờ**

I have never eaten a mango before. Have you eaten a mango?

- **In/Over/During/For + the + past/last + time: trong thời gian qua**

It has rained in the past week.

She hasn't talked to me over the last 4 days.

4. Phân biệt “gone to” và “been to”

- **gone to: đi chưa về**

Ann is on holiday. She has gone to Paris.

→ Có nghĩa là bây giờ cô ấy đang ở đó hoặc đang trên đường đến đó.

- **been to: đi về rồi**

Ann is back to English now. She has been to Paris.

→ Cô ấy đã từng ở Paris nhưng giờ đã về Anh rồi.

II. Present Perfect Progressive (thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn)

1. Cấu trúc:

(+) S + has/have + been + Ving.

(-) S + has/have + not + been + Ving.

(?) Has/Have + S + been + Ving?

Yes, S + has/have.

No, S + has/have + not.

2. Cách sử dụng:

- Nhìn chung, về cơ bản, thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn giống với thì hiện tại hoàn thành, đều dùng để diễn tả một hành động bắt đầu diễn ra trong quá khứ và vẫn còn xảy ra ở hiện tại. Tuy nhiên, thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn ***nhấn mạnh thời gian của hành động (How long)***, còn thì hiện tại hoàn thành ***quan tâm đến kết quả của hành động***.

- Thường dùng với 2 giới từ “**since**” hoặc “**for**”.

I have been learning English since early morning.

- Các dấu hiệu khác để nhận biết thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn: **all day, all her/his lifetime, all day long, all the morning/afternoon**

3. Phân biệt HTHT – HTHTTD

HIỆN TẠI HOÀN THÀNH

Hành động đã chấm dứt ở hiện tại do đó đã có kết quả rõ ràng.

HIỆN TẠI HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN

Hành động vẫn tiếp diễn ở hiện tại, có khả năng lan tới tương lai do đó không có kết

HIỆN TẠI HOÀN THÀNH

I've waited for you for half an hour. (and now I stop waiting because you didn't come)

HIỆN TẠI HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN

quả rõ rệt.

I've been waiting for you for half an hour. (and now I'm still waiting, hoping that you'll come)

Bài 4: Quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn



Quá khứ đơn và Quá khứ tiếp diễn là hai thì cơ bản nhưng rất quan trọng để hình thành nên những câu nói đơn giản cũng như hữu ích trong quá trình đọc hiểu. Việc nắm chắc hai thì này sẽ giúp các bạn dễ dàng hiểu rõ những bài viết đơn giản, đặc biệt là thì Quá khứ đơn.

Để học tốt thì Quá khứ đơn, các bạn phải nắm chắc bảng động từ bất quy tắc cơ bản cũng như cách thêm đuôi “ing” vào động từ trong thì Quá khứ tiếp diễn.

I. Cấu trúc:

THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN

THÌ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN

1. To be:

S + was/were + Adj/ Noun

- I, he, she, it , N(số ít) + Was

- You, we, they, N(số nhiều) + Were **S + was/were + V-ing**

2. Verbs:

S + V quá khứ

II. Cách sử dụng:

THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN

THÌ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN

THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN

THÌ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN

1. Diễn tả một hành động đang xảy ra tại một thời điểm trong quá khứ.

Ex: What were you doing at 8:30 last night?

Diễn tả một hành động xảy ra và chấm dứt hoàn toàn trong quá khứ.

Ex:

- Tom went to Paris last summer.
- My mother left this city two years ago.
- He died in 1980.

2. Diễn tả hành động đang xảy ra (ở quá khứ) thì có 1 hành động khác xen vào. (Hành động đang xảy ra dùng QK tiếp diễn, hành động xen vào dùng QK đơn)

Ex:

- When I came yesterday, he was sleeping.
- What was she doing when you saw her?

3. Diễn tả hành động xảy ra song song cùng 1 lúc ở quá khứ.

Ex: Yesterday, I was cooking while my sister was washing the dishes.

III. Dấu hiệu nhận biết:

THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN

THÌ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN

- | | |
|--------------------------|----------------------------|
| • last night/ year/month | • at this time last night |
| • yesterday | • at this moment last year |
| • ... ago | • at 8 p.m last night |
| • in + năm (vd: 1999) | • while... |

Bài 5: Quá khứ hoàn thành, quá khứ hoàn thành tiếp diễn



Thì Quá khứ hoàn thành và Quá khứ hoàn thành tiếp diễn là hai thì thường xuyên xuất hiện trong chủ điểm đề thi của Toeic, đặc biệt là thì Quá khứ hoàn thành.

Các bạn có thể dễ phân biệt thì Quá khứ hoàn thành, tuy nhiên thì Quá khứ hoàn thành tiếp diễn vẫn gây không ít khó khăn cho các bạn.

Vì vậy chúng ta cùng tổng hợp lại những kiến thức cơ bản nhất để các bạn dễ dàng phân biệt và sử dụng 2 thì này một cách chính xác và hiệu quả nhé.

I. Cấu trúc:

QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH

1. To be:

S + had been + Adj/ noun

Ex: She had been a good dancer when she met a car accident.

2. Verb:

S + had + Pii (past participle)

Ex: We had lived in Hue before

QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN

Công thức chung:

S + had been+ V-ing

Ex: She had been carrying a heavy bags.

QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH

1975.

QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN

II. Cách sử dụng:

QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH

1. Diễn đạt một hành động xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ. (Hành động xảy ra trước dùng QKHT - xảy ra sau dùng QKĐ)

Ex: When I got up this morning, my father had already left.

2. Dùng để mô tả hành động trước một thời gian xác định trong quá khứ.

Ex: We had lived in Hue before 1975.

3. Dùng trong câu điều kiện loại 3

Ex: If I had known that you were there, I would have written you letter.

4. Dùng trong câu ước muốn trái với Quá khứ

Ex: I wish I had time to study.

QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN

1. Diễn đạt 1 hành động xảy ra trước một hành động khác trong Quá khứ (nhấn mạnh tính tiếp diễn)

Ex: I had been thinking about that before you mentioned it.

2. Diễn đạt 1 hành động đã xảy ra, kéo dài liên tục đến khi hành động thứ 2 xảy ra. (Hành động 2 dùng QKĐ). Thường khoảng thời gian kéo dài được nêu rõ trong câu.

Ex: The men had been playing cards for 3 hours before I came.

Bài 6: Tương lai đơn, tương lai gần, tương lai tiếp diễn



Thì Tương lai đơn và Tương lai tiếp diễn cũng là 2 thì có tần suất xuất hiện rất cao trong đề thi chính thức của TOEIC. Ngoài ra thì tương lai còn có thì tương lai gần cũng dễ gây nhầm lẫn cho các bạn.

Để hiểu rõ hơn về những thì này, các bạn có thể theo dõi ở bảng so sánh dưới đây.

I. Cấu trúc:

TL ĐƠN	TL TIẾP DIỄN	TL GẦN
(+) S + will/shall + V-inf	S + will + be + V-ing	1. <u>Dự định sẽ làm gì</u>
(-) S + will/shall + not + V-inf	Ex:	S + am/is/are + going to + V-inf
(?) Will/Shall + S + V-inf?	- <u>Will</u> you <u>be waiting</u>	Ex: Where <u>are</u> you <u>going to</u>
Yes, S + will/shall	for	<u>spend</u> your holiday?
No, S + will/shall + not	her when her plane arrives tonight?	
	- Don't phone me between	
	7 and 8. We'll <u>be having</u> dinner then.	2. <u>Sắp sửa làm gì</u>
		S + am/is/are + V-inf
V-inf: động từ nguyên thể không		

TL ĐƠN

"to".

- I/ We + shall
- I/ We/ You/ He/ She... + will
- will/shall = 'll
- will not = won't
- shall not = shan't

Ex:

- She will be a good mother.
- We will go to England next year.

TL TIẾP DIỄN

TL GẦN

Ex: My father is retiring.

II. Cách sử dụng:

TL ĐƠN

1. Diễn đạt một quyết định ngay tại thời điểm nói.

Ex: Oh, I've left the door open. I will go and shut it.

2. Diễn đạt lời dự đoán không có căn cứ.

Ex:
- People won't go to Jupiter before the 22nd century.
- Who do you think will get the job?

TL TIẾP DIỄN

1. Diễn đạt một hành động đang xảy ra tại một thời điểm xác định ở tương lai.

Ex:
- At 10 o'clock tomorrow morning he will be working.
- I will be watching TV at 9 o'clock tonight.

2. Diễn đạt hành động đang xảy ra ở tương lai

TL GẦN

1. Diễn đạt một kế hoạch, dự định.

Ex:
- I have won \$1,000. I am going to buy a new TV.
- When are you going to go on holiday?

2. Diễn đạt một lời dự đoán dựa vào bằng chứng ở hiện tại.

Ex:

TL ĐƠN

TL TIẾP DIỄN

TL GẦN

3. Dùng trong câu đề nghị.

Ex:

- Will you shut the door?
- Shall I open the window?
- Shall we dance?

thì có 1

hành động khác xảy ra.

Ex:

- I will be studying when you return this evening.
- They will be travelling in Italy by the time you arrive here.

- The sky is very black. It is going to snow.

- I crashed the company car. My boss isn't going to be very happy!

4. Câu hứa hẹn

Ex: I promise I will call you as soon as i arrive.

III. Phân biệt TL đơn – TL gần

TL ĐƠN

- Ta dùng **will** khi quyết định làm điều gì đó vào lúc nói, không quyết định trước.
- Ex:
Tom: My bicycle has a flat tyre. Can you repair it for me?
Father: Okay, but I can't do it right now. I will repair it tomorrow.

TL GẦN

- Ta dùng **be going to** khi đã quyết định làm điều gì đó rồi, lên lịch sẵn để làm rồi.
- Ex:
Mother: Can you repair Tom's bicycle? It has a flat type.
Father: Yes, I know. He told me. I'm going to repair it tomorrow.

IV. Dấu hiệu nhận biết:

TL ĐƠN

- tomorrow
- next

TL TIẾP DIỄN

- at this time tomorrow

TL GẦN

Để xác định được thì tương lai gần,

TL ĐƠN

day/week/month...

- someday
- soon
- as soon as
- until...
- ...

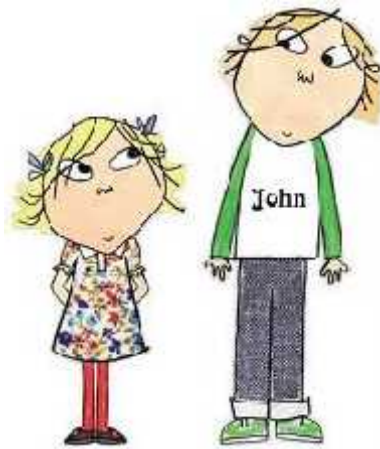
TL TIẾP DIỄN

- at this moment
- next year
- at present next Friday
- at 5 p.m
- tomorrow...

TL GẦN

cần dựa vào ngữ cảnh và các bằng chứng ở hiện tại.

Bài 7: Tương lai hoàn thành, tương lai hoàn thành tiếp diễn



Đây cũng được coi là 1 “cặp đôi hoàn hảo” luôn khiến các bạn học Tiếng Anh phải đau đầu không kém gì cặp đôi hiện tại hoàn thành và hiện tại hoàn thành tiếp diễn. Những cặp đôi này lại rất được các bài thi Toeic ưa chuộng, đưa vào để thử tài các sĩ tử nhà ta.

Vì vậy chúng ta cùng nghĩa lại thì Tương Lai Hoàn Thành và Tương Lai Hoàn Thành Tiếp Diễn một chút nha các bạn.

TL HOÀN THÀNH

1. Cấu trúc:

S + will have + Pii

2. Cách sử dụng:

- Diễn tả 1 hành động sẽ hoàn tất vào 1 thời điểm cho trước ở tương lai.

Ex:

+ I'll have finished my work by noon.

+ They'll have built that

TL HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN

1. Cấu trúc:

S + will have been + Ving

2. Cách sử dụng:

- Diễn tả 1 hành động bắt đầu từ quá khứ và kéo dài đến 1 thời điểm cho trước ở tương lai.

Ex:

+ By November, we'll have been living in this house for 10 years.

+ By March 15th, I'll have been

TL HOÀN THÀNH

house by July next year.

+ When you come back, I'll

have written this letter.

TL HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN

working for this company for 6

years.

3. Dấu hiệu nhận biết:

Các cụm từ chỉ thời gian đi

kèm:

- By + mốc thời gian (by the end of, by tomorrow)

- By then

- By the time

3. Dấu hiệu nhận biết:

Các cụm từ chỉ thời gian đi kèm:

- By ... for (+ khoảng thời gian)

- By then

- By the time

Bài 8: Tổng hợp thời thì

Trong các bài trước chúng ta đã học về các thì sau trong tiếng Anh:

Bài 2: [Hiện tại đơn, HT tiếp diễn](#)

Bài 3: [Hiện tại hoàn thành, HTHT tiếp diễn](#)

Bài 4: [Quá khứ đơn, QK tiếp diễn](#)

Bài 5: [Quá khứ hoàn thành, QKHT tiếp diễn](#)

Bài 6: [Tương lai đơn, TL tiếp diễn](#)

Bài 7: [Tương lai hoàn thành, TLHT tiếp diễn](#)

Các bạn ôn lại bài rồi làm bài tập tổng hợp về các thì sau đây nhé!

Bài 9: Các dạng thức của động từ: Ving, To do



Một trong những câu hỏi mà các bạn học tiếng Anh thắc mắc nhiều nhất hẳn là làm sao để chia động từ chính xác khi làm bài **CHIA ĐỘNG TỪ TRONG NGOÃC**. Khi nào thì dùng V-infinitive, khi nào thì dùng V-ing phải không ạ? Hôm nay tôi sẽ cung cấp cho các bạn các cấu trúc câu thông dụng nhất của Ving và To do. Hy vọng các bạn sẽ không còn gặp khó khăn gì với dạng bài chia động từ nữa.

GERUND

TO-INFINITIVE

1. Cách sử dụng

Cách dùng To-infinitive:

- Là chủ ngữ của câu: dancing bored him.
 - Bổ ngữ của động từ: her hobby is painting.
 - Là bổ ngữ: Seeing is believing.
 - Sau giới từ: He was accused of smuggling.
 - Sau một vài động từ: avoid, mind, enjoy,...
- 1. Verb + to do**
Những động từ sau được theo sau trực tiếp bởi to-infinitive: agree, appear, arrange, attempt, ask, decide, determine, be determined, fail, endeavour, forget, happen, hope, learn, manage, offer, plan, prepare, promise, prove, refuse, remember, seem, tend, threaten, try, volunteer, expect, want, mean,...

Ex:

2. Một số cách dùng

- She agreed to pay \$50.

GERUND

đặc biệt

+ Những động từ sau được theo sau bởi V-ing: admit, avoid, delay, enjoy, excuse, consider, deny, finish, imagine, forgive, keep, mind, miss, postpone, practise, resist, risk, stop, remember, forget, regret, suggest, like, propose, detest, dread, resent, pardon, try, fancy.

Ex:

- He admitted taking the money.
- Would you consider selling the property?
- He kept complaining.
- He didn't want to risk getting wet.

+ Verbs + prepositions:

apologize for, accuse of, insist on, feel like, congratulate on, suspect of, look forward to, dream of, succeed in, object to, approve/disapprove of...

TO-INFINITIVE

- Two men failed to return from the expedition.
- The remnants refused to leave.
- She volunteered to help the disabled.
- He learnt to look after himself.

2. Verb +

how/what/when/where/which/why + to do

Những động từ sử dụng công thức này là:

ask, decide, discover, find out, forget, know, learn, remember, see, show, think, understand, want to know, wonder...

Ex:

- He discovered how to open the safe.
- I found out where to buy fruit cheaply.
- She couldn't think what to say.
- I showed her which button to press.

3. Verb + Object + to do

Những động từ theo công thức này là:

advise, allow, enable, encourage, forbid, force, hear, instruct, invite, let, order, permit, persuade, request, remind, see, train, urge, want, tempt...

Ex:

- These glasses will enable you to see in the dark.
- She encouraged me to try again.
- They forbade her to leave the house.
- They persuaded us to go with them.

GERUND

TO-INFINITIVE

+ Gerund cũng theo sau những cụm từ như:

- It's no use / It's no good...
- There's no point (in)...
- It's (not) worth ...
- Have difficult (in) ...
- It's a waste of time/ money ...
- Spend/ waste time/money ...
- Be/ get used to ...
- Be/ get accustomed to ...
- Do/ Would you mind ... ?
- be busy doing something
- What about ... ? How about ...?
- Go + V-ing (go shopping, go swimming...)

*** Note:** Một số động từ có thể đi cùng với cả động từ nguyên thể và V-ing, hãy so sánh sự khác nhau về ý nghĩa giữ chúng.

Stop Ving: dừng làm gì (dừng hẳn)

Stop to do: dừng lại để làm việc gì

Ex:

- Stop smoking: dừng hút thuốc.
- Stop to smoke: dừng lại để hút thuốc

Remember/forget/regret to do: nhớ/quên/tiếc sẽ phải làm gì (ở hiện tại – tương lai)

Remember/forget/regret Ving: nhớ/quên/tiếc đã làm gì (ở quá khứ)

Ex:

- Remember to send this letter (hãy nhớ gửi bức thư này)
- Don't forget to buy flowers (đừng quên mua hoa nhé)
- I regret to inform you that the train was cancelled (tôi rất tiếc phải báo tin – cho anh rằng chuyến tàu đã bị hủy)
- I paid her \$2. I still remember that. I still remember paying her \$2. (tôi nhớ đã trả cô ấy 2 đô la rồi)
- She will never forget meeting the Queen. (cô ấy không bao giờ quên lần gặp nữ hoàng)
- He regrets leaving school early. It is the biggest mistake in his life. (Anh ấy hối tiếc vì đã bỏ học quá sớm)

Try to do: cố gắng làm gì

Try Ving: thử làm gì

Ex:

- I try to pass the exam. (tôi cố gắng vượt qua kỳ thi)
- You should try unlocking the door with this key. (bạn nên thử mở cửa với chiếc khóa này)

Like Ving: Thích làm gì vì nó thú vị, hay, cuốn hút, làm để thường thức.

Like to do: làm việc đó vì nó là tốt và cần thiết

Ex:

- I like watching TV.
- I want to have this job. I like to learn English.

Prefer Ving to Ving

Prefer + to do smt + rather than (do) smt

Ex:

- I prefer driving to traveling by train.
- I prefer to drive rather than travel by train.

Need to do: cần làm gì

Need doing: cần được làm gì (= need to be done)

Ex:

- I need to go to school today.
- Your hair needs cutting. (= your hair needs to be cut)

Used to do: đã từng/thường làm gì trong quá khứ (bây giờ không làm nữa)

Be/Get used to Ving: quen với việc gì (ở hiện tại)

Ex:

- I used to get up early when I was young. (Tôi thường dậy sớm khi còn trẻ)

- I'm used to getting up early. (Tôi quen với việc dậy sớm rồi)

Advise/allow/permit/recommend + Object + todo:

khuyên/cho phép/ đề nghị ai làm gì.

Advise/allow/permit/recommend + Ving: khuyên/cho phép, đề nghị làm gì.

Ex:

- He advised me to apply at once.
- He advised applying at once.
- They don't allow us to park here.
- They don't allow parking here.

See/hear/smell/feel/notice/watch + Object + Ving: cấu trúc này được sử dụng khi người nói chỉ chứng kiến 1 phần của hành động.

See/hear/smell/feel/notice/watch + Object + V: cấu trúc này được sử dụng khi người nói chứng kiến toàn bộ hành động.

Ex:

- I see him passing my house everyday.
- She smelt something burning and saw smoke rising.
- We saw him leave the house.
- I heard him make arrangements for his journey.

Bài 10: Động từ khuyết thiếu



Modal verbs là nhóm động từ rất quen thuộc với mọi người học tiếng Anh. Ngay từ khi học lớp 6 chúng ta đã được làm quen với chúng qua các câu đơn giản như “can I help you?”, “I can swim”.

Mời các bạn xem lại cách dùng của các động từ khuyết thiếu trong tiếng Anh nhé.

* Đặc tính chung của Động từ khuyết thiếu (Modal verbs)

1. Cấu trúc chung:

S + Modal Verb + V(bare-infinitive)

(bare-infinitive: động từ nguyên thể không “to”)

Ex: They can speak French and English.

2. Không thêm S vào sau “can” ở ngôi thứ ba số ít thì Hiện tại.

He can use our phone. (He use your phone)

3. Chỉ có nhiều nhất là 2 thì: Thì Hiện tại và thì Quá khứ đơn.

She can cook meals.

She could cook meals when she was twelve.

I. CAN – COULD

A. CAN

CAN chỉ có 2 thì: Hiện tại và Quá khứ đơn. Những hình thức khác ta dùng động từ tương đương “be able to”. CAN cũng có thể được dùng như một trợ động từ để hình thành một số cách nói riêng.

1. CAN và COULD có nghĩa là “có thể”, diễn tả một khả năng (ability).

Can you swim?

She could ride a bicycle when she was five years old.

2. Trong văn nói (colloquial speech), CAN được dùng thay cho MAY để diễn tả một sự cho phép (permission) và thể phủ định CANNOT được dùng để diễn tả một sự cấm đoán (prohibition).

In London buses you can smoke on the upper deck, but you can't smoke downstairs.

3. CAN cũng diễn tả một điều có thể xảy đến (possibility). Trong câu hỏi và câu cảm thán CAN có nghĩa là ‘Is it possible...?’

Can it be true?

It surely can't be four o'clock already!

4. CANNOT được dùng để diễn tả một điều khó có thể xảy ra (virtual impossibility).

He can't have missed the way. I explained the route carefully.

5. Khi dùng với động từ tri giác (verbs of perception) CAN cho ý nghĩa tương đương với thì Tiếp diễn (Continuous Tense).

Listen! I think I can hear the sound of the sea. (không dùng I am hearing)

B. COULD

1. COULD là thì quá khứ đơn của CAN.

She could swim when she was five.

2. COULD còn được dùng trong câu điều kiện.

If you tried, you could do that work.

3. Trong cách nói thân mật, COULD được xem như nhiều tính chất lịch sự hơn CAN.

Can you change a 20-dollar note for me, please?

Could you tell me the right time, please?

4. COULD được dùng để diễn tả một sự ngờ vực hay một lời phản kháng nhẹ nhàng.

His story could be true, but I hardly think it is.

I could do the job today, but I'd rather put it off until tomorrow.

5. COULD – WAS/WERE ABLE TO

- Nếu hành động diễn tả một khả năng, một kiến thức, COULD được dùng thường hơn WAS/WERE ABLE TO.

He hurt his foot, and he couldn't play in the match.

The door was locked, and I couldn't open it.

- Nếu câu nói hàm ý một sự thành công trong việc thực hiện hành động (succeeded in doing) thì WAS/WERE ABLE TO được sử dụng chứ không phải COULD.

I finished my work early and so was able to go to the pub with my friends.

II. MAY – MIGHT

1. MAY và dạng quá khứ MIGHT diễn tả sự xin phép, cho phép (permission).

May I take this book? – Yes, you may.

She asked if she might go to the party.

2. MAY/MIGHT dùng diễn tả một khả năng có thể xảy ra hay không thể xảy ra.

It may rain.

He admitted that the news might be true.

3. Dùng trong câu cảm thán, MAY/MIGHT diễn tả một lời cầu chúc.

May all your dreams come true!

Trong cách dùng này có thể xem MAY như một loại Bàng Thái cách (Subjunctive).

4. MAY/MIGHT dùng trong mệnh đề theo sau các động từ hope (hy vọng) và trust (tin tưởng).

I trust (hope) that you may find this plan to your satisfaction.

He trust (hoped) that we might find the plan to our satisfaction.

5. MAY/MIGHT dùng thay cho một mệnh đề trạng ngữ chỉ sự nhượng bộ (adverb clauses of concession).

He may be poor, but he is honest. (Though he is poor...)

Try as he may, he will not pass the examination. (Though he tries hard...)

Try as he might, he could not pass the examination. (Though he tried hard...)

6. MAY/MIGHT thường được dùng trong mệnh đề trạng ngữ chỉ mục đích (adverb clauses of purpose). Trong trường hợp này người ta cũng thường dùng CANCOULD để thay cho MAY/MIGHT.

She was studying so /that she might read English books.

7. MIGHT (không dùng MAY) đôi khi được dùng trong câu để diễn tả một lời trách mắng có tính hờn dỗi (petulant reproach).

You might listen when I am talking to you.

(Làm ơn ráng mà lắng nghe tôi nói)

You might try to be a little more helpful.

(Làm ơn ráng mà tỏ ra có ích một chút)

III. MUST

1. MUST có nghĩa là “phải” diễn tả một mệnh lệnh hay một sự bắt buộc.

You must drive on the left in London.

2. MUST dùng trong câu suy luận logic.

Are you going home at midnight? You must be mad!

You have worked hard all day; you must be tired.

3. MUST NOT (MUSTN'T) diễn tả một lệnh cấm.

You mustn't walk on the grass.

4. Khi muốn diễn tả thể phủ định của MUST với ý nghĩa “không cần thiết” người ta sử dụng NEED NOT (NEEDN'T).

Must I do it now? – No, you needn't. Tomorrow will be soon enough.

6. MUST và HAVE TO

- HAVE TO dùng thay cho MUST trong những hình thức mà MUST không có.

We shall have to hurry if we are going to catch the twelve o'clock train.

- HAVE TO không thể thay thế MUST trong câu suy luận logic.

He must be mad. (I personally thought that he was mad)

- MUST và HAVE TO đều có thể dùng để diễn tả sự cưỡng bách, bắt buộc (compulsion). Tuy nhiên MUST mang ý nghĩa sự cưỡng bách đến từ người nói trong khi HAVE TO mang ý nghĩa sự cưỡng bách đến từ hoàn cảnh bên ngoài (external circumstances)

You must do what I tell you.

Passengers must cross the line by the bridge. (Lệnh của Cục Đường Sắt)

Passengers have to cross the line by the bridge. (Vì không còn đường nào khác)

IV. SHALL – SHOULD

1. SHALL:

Được dùng trong những trường hợp sau:

- Dùng trong câu trúc thì Tương lai (Simple Future) ở ngôi thứ nhất.

I shall do what I like.

- Diễn tả một lời hứa (promise), một sự quả quyết (determination) hay một mối đe dọa (threat).

*If you work hard, you shall have a holiday on Saturday.
(promise)*

*He shall suffer for this; he shall pay you what he owes you.
(threat)*

*These people want to buy my house, but they shan't have it.
(determination)*

2. SHOULD

Được dùng trong những trường hợp sau:

- Dùng trong câu khuyên ai đó nên làm gì, và tương đương với **ought to**.

You should do what the teacher tells you.

*People who live in glass houses should not throw stones.
(proverb)*

- Dùng thay cho **must** khi không muốn diễn tả một ý nghĩa quá bắt buộc ai đó phải làm gì.

Members who want tickets for the dance should apply before September 1st to the Secretary.

V. WILL – WOULD

1. WILL:

- Được dùng ở thì Tương lai (simple future), diễn tả một kế hoạch (plan), sự mong muốn (willingness), một lời hứa (promise) hay một sự quả quyết (determination).

All right; I will pay you at the rate you ask. (willingness)

I won't forget little Margaret's birthday. I will send her a present. (promise)

- Dùng trong câu đề nghị.

Will you shut the door?

Shall I open the window?

2. WOULD:

- Dùng để hình thành thì Tương lai trong quá khứ (future in the past) hay các thì trong câu điều kiện.

He said he would send it to me, but he didn't.

If she were here, she would help us.

He would have been very happy if he had known about it.

- Diễn tả một thói quen trong quá khứ. Với nghĩa này, WOULD có thể dùng thay cho **used to**.

Every day he would get up at six o'clock and light the fire.

VI. OUGHT TO – DARE – NEED

1. OUGHT TO

OUGHT TO có nghĩa là “nên”, gần giống với should. Trong hầu hết các trường hợp OUGHT TO có thể được thay thế bằng should.

They ought to (should) pay the money.

He ought to (should) be ashamed of himself.

- OUGHT TO cũng dùng để diễn tả một sự gần đúng, rất có thể đúng (strong probability).

If Alice left home at 9:00, she ought to be here any minute now.

- OUGHT TO có thể dùng trong tương lai với các từ xác định thời gian tương lai như tomorrow, next Tuesday...

Our team ought to win the match tomorrow.

- OUGHT NOT TO HAVE + past participle diễn tả một sự không tán đồng về một hành động đã làm trong quá khứ.

You ought not to have spent all that money on such a thing.

2. DARE

- DARE có nghĩa là “dám, cả gan” có thể được xem như một động từ khuyết lẫn động từ thường. Khi là một động từ khuyết thiếu, nó có đầy đủ đặc tính của loại động từ này.

Dare he go and speak to her? (động từ khuyết thiếu)

You daren't climb that tree, dare you? (động từ khuyết thiếu)

He doesn't dare to answer my letter. (động từ thường)

She didn't dare to say a word, did she? (động từ thường)

- Thành ngữ “I dare say” có nghĩa là “có thể, có lẽ” đồng nghĩa với các từ “perhaps”, “it is probable”. Thành ngữ này thường không dùng với chủ từ nào khác ngoài ngôi thứ nhất.

He is not here yet, but I daresay he will come later.

3. NEED

- Có hai động từ NEED: một động từ thường và một động từ khuyết thiếu. Khi là động từ khuyết thiếu NEED chỉ có hình thức Hiện tại và có đầy đủ đặc tính của một động từ khuyết thiếu. Nó có nghĩa là “cần phải”, tương tự như have to. Vì thế nó cũng được xem là một loại phủ định của must.

Need he work so hard?

You needn't go yet, need you?

- Có một điều cần nhớ là động từ khuyết thiếu NEED không dùng ở thể xác định. Nó chỉ được dùng ở thể phủ định và nghi vấn. Khi dùng ở thể xác định nó phải được dùng với một từ ngữ phủ định.

You needn't see him, but I must.

I hardly need say how much I enjoyed the holiday.

VII. USED TO

- USED TO là một hình thức động từ đặc biệt. Nó có thể được xem như một động từ thường hay một động từ khuyết thiếu trong việc hình thành thể phủ định và thể nghi vấn.

You used to live in London, usedn't you?

He usedn't to smoke as much as he does now.

He didn't use to smoke as much as he does now.

Did you use to climb the old tree in the garden?

- Ngày nay người ta có khuynh hướng dùng did và didn't để lập thể phủ định và thể nghi vấn cho USED TO. Trong nhiều trường hợp thể phủ định có thể được hình thành bằng cách sử dụng never.

You never used to make that mistake.

1. USED TO được dùng để chỉ một hành động liên tục, kéo dài, lặp đi lặp lại trong quá khứ mà nay không còn nữa.

People used to think that the earth was flat.

2. Với thì Quá khứ đơn người ta chỉ biết hành động đã xảy ra. Với USED TO người ta thấy được tính chất kéo dài của hành động ấy.

He was my classmate. (không rõ trong thời gian bao lâu)

He used to be my classmate. (trong một thời gian khá lâu)

3. Phân biệt USED TO và một số hình thức khác

- USED TO + infinitive: hành động liên tục trong quá khứ
- (be) USED TO + V.ing: quen với một việc gì
- (get) USED TO + V.ing: làm quen với một việc gì.

He used to work six days a week. (Now he doesn't)

*It took my brother two weeks to get used to working at night.
Now he's used to it.*

Bài 11: Danh từ



Danh từ trong tiếng Anh không chỉ đơn thuần là đối tượng được nhắc đến trực tiếp hay gián tiếp thực hiện hành động hay chịu tác động của hành động trong câu mà còn liên quan chặt chẽ tới hình thức chia thì của động từ. Trong bài này, chúng ta sẽ cùng học cách nhận diện danh từ, phân loại chúng và vận dụng đúng thể thức của danh từ nhé.

1. Chức năng của danh từ

- Danh từ trong tiếng Anh là từ dùng để chỉ người, vật, việc, địa điểm...
- Chức năng của danh từ:

– Làm chủ ngữ: Her children are very obedient – *Những đứa con của cô ấy rất ngoan.*

– Làm tân ngữ trực tiếp: Nam likes some chocolate – *Nam thích sôcôla.*

– Làm tân ngữ gián tiếp: John gave Peter a red pen – *John đã đưa cho Peter một cái bút màu đỏ.*

– Làm bổ ngữ của chủ ngữ: (đứng sau các động từ “to be” và “become”): My sister is a journalist – *Chị gái tôi là một nhà báo.*

– Làm bổ ngữ cho tân ngữ: People consider him a teacher –
Mọi người nghĩ anh ấy là một giáo viên.

2. Phân loại danh từ

Danh từ có thể chia thành **4** loại như sau:

- Danh từ chung.
- Danh từ riêng.
- Danh từ trừu tượng.
- Danh từ tập thể.

• Danh từ chung (Common nouns)

– Danh từ chung là những danh từ chỉ người, việc và địa điểm

Ví dụ: Dog, house, picture, computer.

– Danh từ chung có thể được viết dưới hình thức số ít hoặc số nhiều

Ví dụ: A dog hoặc dogs

– Danh từ chung không viết hoa chữ cái đầu.

• Danh từ riêng (Proper nouns)

– Danh từ riêng là những tên riêng để gọi từng sự vật, đối tượng duy nhất, cá biệt như tên người, tên địa danh, tên công ty....

Ví dụ: Microsoft, Mr. David Green, La Thành street, Greentown Hospital, Town House Hotel, City Park....

– Chú ý: danh từ riêng phải viết hoa chữ cái đầu.

• Danh từ trừu tượng (Abstract nouns)

– Một danh từ trừu tượng là một danh từ chung nhằm gọi tên một ý tưởng hoặc một phẩm chất. Các danh từ trừu tượng thường không được xem, ngửi, tiếp xúc hoặc nếm.

Ví dụ: Joy, peace, emotion, wisdom, beauty, courage, love, strength, character, happiness, personality

- Danh từ trừu tượng có thể ở dạng số ít hoặc số nhiều.
- Danh từ trừu tượng có thể đếm được hoặc không đếm được.

• **Danh từ tập thể (Collective nouns)**

– Một danh từ tập hợp gọi tên một nhóm hay một tập hợp nhiều người, nơi chốn, hoặc đồ vật

Ví dụ: Crew, team, navy, republic, nation, federation, herd, bunch, flock, swarm, litter

3. Xác định danh từ đếm được và không đếm được (Countable noun/ Non-countable noun):

Danh từ đóng vai trò làm chủ ngữ trong câu cần được xác định chính xác là danh từ số ít hay số nhiều, đếm được hay không đếm được để chia thì cho phù hợp với động từ. Như một phần trọng tâm trong chuyên đề “danh từ”, chúng ta hãy cùng ghi nhớ những danh từ đặc biệt sau.

· **Danh từ đếm được**: Là danh từ có thể dùng được với số đếm, do đó nó có 2 hình thái số ít và số nhiều. Nó dùng được với *a* hay với *the*.

Ví dụ: One book, two books, ...

· **Danh từ không đếm được**: Không dùng được với số đếm, do đó nó không có hình thái số ít, số nhiều. Nó không thể dùng được với *a*, còn *the* chỉ trong một số trường hợp đặc

biệt như: **milk** (sữa). Bạn không thể nói “one milk”, “two milks” ... (Một số vật chất không đếm được có thể được chứa trong các bình đựng, bao bì... đếm được như: **one glass of milk** - một cốc sữa).

Lưu ý:

* Một số danh từ đếm được có hình thái số nhiều đặc biệt như: **person – people; child – children; tooth – teeth; foot – feet; mouse – mice ...**

* Một số danh từ đếm được có dạng số ít/ số nhiều như nhau chỉ phân biệt bằng có “a” và không có “a”: **an aircraft/ aircraft; a sheep/ sheep; a fish/ fish.**

* Một số các danh từ không đếm được như **food, meat, money, sand, water ...** đôi khi được dùng như các danh từ số nhiều để chỉ các dạng, loại khác nhau của vật liệu đó.

Ví dụ: This is one of the foods that my doctor wants me to eat.

* Danh từ “time” nếu dùng với nghĩa là “thời gian” là không đếm được nhưng khi dùng với nghĩa là “thời đại” hay “số lần” là danh từ đếm được.

Ví dụ:

You have spent too much time on that homework. (thời gian, không đếm được)

I have seen that movie three times before. (số lần, đếm được)

Bảng sau là các định ngữ dùng được với các danh từ đếm được và không đếm được.

WITH COUNTABLE NOUN

a(n), the, some, any

WITH UNCOUNTABLE NOUN

the, some, any

WITH COUNTABLE NOUN

WITH UNCOUNTABLE NOUN

this, that, these, those this, that

none, one, two,
three,...

None

many
a lot of
a [large / great]
number of
(a) few
fewer... than
more....than

much (thường dùng trong câu phủ
định, câu hỏi)
a lot of
a large amount of
(a) little
less....than
more....than

Một số từ không đếm được nên biết:

sand	money	information	
food	news	air	physics
meat	measles (bệnh	mumps (bệnh quai	mathematics
water	sởi)	bị)	politics
	soap	economics	homework

Note: “**advertising**” là danh từ không đếm được nhưng
“**advertisement**” là danh từ đếm được, chỉ một quảng cáo cụ
thể nào đó.

Ví dụ: There are too many advertisements during TV
shows.

* Các danh từ tập hợp có thể số ít hoặc số nhiều. Chúng
thường đi với các động từ số ít bởi nhóm này hoạt động cùng
nhau dưới hình thức là một đơn vị. Một danh từ tập hợp đi
với một động từ số nhiều khi thành phần của nhóm hoạt động
như dưới dạng các cá nhân

Ví dụ:

Our team is practicing three nights a weeks. (*Đội của chúng tôi luyện tập ba đêm một tuần*)

=> Đội đang hoạt động dưới tư cách là một đơn vị.

The team were talking among themselves (*Đội đang tự nói về họ*)

=> Các thành viên của họ đang hoạt động dưới hình thức là nhiều cá nhân.

Bài 12: Mạo từ



Mạo từ dùng để giới thiệu một danh từ. Trong tiếng Anh có 2 loại mạo từ chính. Trong đó, “**a, an**” là mạo từ không xác định; “**the**” là mạo từ xác định. Sau đây chúng ta hãy cùng tìm hiểu cách sử dụng của các mạo từ này nhé.

1. Cách dùng mạo từ không xác định “a” và “an”

Dùng “**a**” hoặc “**an**” trước một danh từ số ít đếm được. Chúng có nghĩa là một. Chúng được dùng trong câu có tính khái quát hoặc đề cập đến một chủ thể chưa được đề cập từ trước.

Ví dụ:

A ball is round. (nghĩa chung, khái quát, chỉ tất cả các quả bóng)

I saw a boy in the street. (chúng ta không biết cậu bé nào, chưa được đề cập trước đó)

1.1. Dùng “an” với:

Quán từ “**an**” được dùng trước các từ bắt đầu bằng nguyên âm (trong cách phát âm, chứ không phải trong cách viết). Bao gồm:

- Các từ bắt đầu bằng các nguyên âm “**a, e, i, o**”: an aircraft, an empty glass, an object
- Một số từ bắt đầu bằng “**u, y**”: an uncle, an umbrella

- Một số từ bắt đầu bằng “**h**” câm: an heir, haft an hour
- Các từ mở đầu bằng một **chữ viết tắt**: an S.O.S/ an M.P

1.2. Dùng “a” với:

Dùng “**a**” trước các từ bắt đầu bằng một phụ âm. Chúng bao gồm các chữ cái còn lại và một số trường hợp bắt đầu bằng “**u, y, h**”.

Ví dụ: A house, a university, a home party, a heavy load, a uniform, a union, a year income,...

- Đứng trước một danh từ mở đầu bằng “**uni...**” phải dùng “**a**” (a university/ a uniform/ universal/ union) (Europe, eulogy (lời ca ngợi), euphemism (lời nói trại), eucalyptus (cây khuynh diệp))
- Dùng trong các thành ngữ chỉ **số lượng** nhất định như: a lot of/a great deal of/a couple/a dozen.
- Dùng trước những **số đếm nhất định thường** là hàng ngàn, hàng trăm như : a/one hundred – a/one thousand.
- Dùng trước “**half**” (một nửa) khi nó theo sau một đơn vị nguyên vẹn: **a kilo** hay **a half**, hay khi nó đi ghép với một danh từ khác để chỉ nửa phần (khi viết có dấu gạch nối): a half – share, a half – holiday (*ngày lễ chỉ nghỉ nửa ngày*).
- Dùng với các đơn vị **phân số** như : 1/3(a/one third), 1/5 (a /one fifth).
- Dùng trong **các thành ngữ chỉ giá cả, tốc độ, tỉ lệ**: a dollar, a kilometer, an hour, 4 times a day.

2. Cách dùng mạo từ xác định “The”

- Dùng “**the**” trước một danh từ đã được xác định cụ thể về mặt tính chất, đặc điểm, vị trí hoặc đã được đề cập đến trước đó, hoặc những khái niệm phổ thông, ai cũng biết.

Ví dụ:

The boy in the corner is my friend. (Cả người nói và người nghe đều biết đó là cậu bé nào)

The earth is round. (Chỉ có một trái đất, ai cũng biết)

- Với danh từ không đếm được, dùng “**the**” nếu nói đến một vật cụ thể, không dùng “**the**” nếu nói chung.

Ví dụ:

Sugar is sweet. (Chỉ các loại đường nói chung)

The sugar on the table is from Cuba. (Cụ thể là đường ở trên bàn)

- Với danh từ đếm được số nhiều, khi chúng có nghĩa đại diện chung cho một lớp các vật cùng loại thì cũng không dùng “**the**”.

Ví dụ:

Oranges are green until they ripen. (Cam nói chung)

Athletes should follow a well-balanced diet. (Vận động viên nói chung)

2.1. Sau đây là một số trường hợp thông dụng dùng “**The**” theo quy tắc trên:

- **The + danh từ + giới từ + danh từ:** The girl in blue (cô gái áo xanh), the Gulf of Mexico (Vịnh Mexico).
- Dùng trước những **tính từ so sánh bậc nhất** hoặc **only**: The only way (cách duy nhất), the best day (ngày tốt lành nhất).
- Dùng cho những **khoảng thời gian xác định** (thập niên): In the 1990s (những năm 1990)
- **The + danh từ + đại từ quan hệ + mệnh đề phụ:** The man to whom you have just spoken is the chairman. (Người đàn ông bạn vừa nói chuyện là giám đốc).
- **The + danh từ số ít** tượng trưng cho một nhóm thú vật hoặc đồ vật: The whale = whales (loài cá voi), the deep-

freeze (*thức ăn đông lạnh*)

- Đối với **“man”** khi mang nghĩa “loài người” tuyệt đối không được dùng **“the”**: Since man lived on the earth ... (*kể từ khi loài người sinh sống trên trái đất này*)
- Dùng trước một danh từ số ít để chỉ một nhóm, một hạng người nhất định trong xã hội: The small shopkeeper (*Giới chủ tiệm nhỏ*), The top official (*Giới quan chức cao cấp*).
- **The + adj**: Tượng trưng cho một nhóm người, chúng không bao giờ được phép ở số nhiều nhưng được xem là các danh từ số nhiều. Do vậy động từ và đại từ đi cùng với chúng phải ở ngôi thứ 3 số nhiều:

Ví dụ: The old = The old people (The old are often very hard in their moving – *Người già thường rất khó khăn trong vận động*)

- **The + tên gọi các đội hợp xướng/ dàn nhạc cổ điển/ ban nhạc phổ thông**: The Back Choir/ The Philharmonique Philadelphia Orchestra/ The Beatles.
- **The + tên gọi các tờ báo** (không tạp chí)/ tàu biển/ các kinh khí cầu: The Times/ The Titanic/ The Hindenberg
- **The + họ của một gia đình ở số nhiều** = *gia đình nhà*: The Smiths = Mr/ Mrs Smith and children
- Thông thường **không dùng “the” trước tên riêng** trừ trường hợp có nhiều người hoặc vật cùng tên và người nói muốn ám chỉ một người cụ thể trong số đó:

Ví dụ:

There are three Sunsan Parkers in the telephone directory.

The Sunsan Parker that I know lives on the First Avenue.

(*Trong danh bạ điện thoại có 3 người tên Sunsan Parkers.*

Ông Sunsan Parkers tôi biết sống ở Đại lộ số 1).

- Tương tự, không dùng **“the” trước bữa ăn**: breakfast, lunch, dinner:

Ví dụ:

We ate breakfast at 8 am this morning. (*Sáng nay chúng tôi*

ăn sáng lúc 8h)

- Trừ khi muốn ám chỉ một bữa ăn cụ thể:

Ví dụ:

The dinner that you invited me last week were delicious.

(Bữa trưa bạn mời tôi tuần trước rất ngon).

· Không dùng **“the” trước một số danh từ** như: home, bed, church, court, jail, prison, hospital, school, class, college, university v.v... khi nó đi với các động từ và giới từ chỉ chuyển động chỉ đi đến đó là mục đích chính hoặc ra khỏi đó cũng vì mục đích chính:

Ví dụ:

Students go to school everyday. (Hằng ngày học sinh tới trường)

The patient was released from hospital. (Bệnh nhân đã được xuất viện)

- Nhưng nếu đến đó hoặc ra khỏi đó không vì mục đích chính thì dùng **“the”**.

Ví dụ:

Students go to the school for a class party. (Sinh viên tới trường để tham gia liên hoan)

The doctor left the hospital for lunch. (Bác sĩ đã rời bệnh viện đi ăn trưa)

2.2. Bảng sử dụng “the” và không sử dụng “the” trong một số trường hợp điển hình

Có "The"

+ Dùng trước tên các đại dương, sông ngòi, biển, vịnh và các cụm hồ (số nhiều)

The Red Sea, the Atlantic Ocean, the Persian Gulf, the Great Lakes

Không "The"

+ Trước tên một hồ
Lake Geneva

+ Trước tên một ngọn núi

Có "The"

+ Trước tên các dãy núi:

The Rocky Mountains

+ Trước tên những vật thể duy nhất trong vũ trụ hoặc trên thế giới:

The earth, the moon

+ The schools, colleges, universities + of + danh từ riêng

The University of Florida

+ The + số thứ tự + danh từ

The third chapter.

+ Trước tên các cuộc chiến tranh khu vực với điều kiện tên khu vực đó phải được tính từ hoá

The Korean War (=> The Vietnamese economy)

+ Trước tên các nước có hai từ trở lên (ngoại trừ Great Britain)

The United States, The Central African Republic

+ Trước tên các nước được coi là một quần đảo hoặc một quần đảo

The Philipines, The Virgin Islands, The Hawaii

Không "The"

Mount Vesuvius

+ Trước tên các hành tinh hoặc các chòm sao

Venus, Mars

+ Trước tên các trường này nếu trước nó là một tên riêng

Stetson University

+ Trước các danh từ đi cùng với một số đếm

Chapter three, Word War One

+ Trước tên các nước chỉ có một từ:

China, France, Venezuela, Vietnam

+ Trước tên các nước mở đầu bằng New, một tính từ chỉ hướng:

New Zealand, North Korean, France

+ Trước tên các lục địa, tỉnh, tiểu bang, thành phố, quận, huyện:

Europe, Florida

Có "The"

+ Trước tên các tài liệu hoặc sự kiện lịch sử
The Constitution, The Magna Carta

+ Trước tên các nhóm dân tộc thiểu số
the Indians

+ Trước tên các môn học cụ thể
The Solid matter Physics

+ Trước tên các nhạc cụ khi đề cập đến các nhạc cụ đó nói chung hoặc khi chơi các nhạc cụ đó.
The violin is difficult to play
Who is that on the piano

Không "The"

+ Trước tên bất kì môn thể thao nào
baseball, basketball

+ Trước các danh từ trừu tượng (trừ một số trường hợp đặc biệt):
freedom, happiness

+ Trước tên các môn học nói chung
mathematics

+ Trước tên các ngày lễ, tết
Christmas, Thanksgiving

+ Trước tên các loại hình nhạc cụ trong các hình thức âm nhạc cụ thể (Jazz, Rock, classical music..)
To perform jazz on trumpet and piano

Bài 13: Đại từ

	SINGULAR 1st person	I have	my	me
	2nd person	you have	your	you
	3rd person	he has she has it has	his her its	him her it
	PLURAL 1st person	we have	our	us
	2nd person	you have	your	you
	3rd person	they have	their	them

Đại từ dùng để thay thế danh từ nhằm tránh lặp lại danh từ. Trong Tiếng Anh có 5 loại đại từ với các chức năng sử dụng khác nhau: **nhân xưng** (personal), **sở hữu** (possessive), **phản thân** (reflexive), **chỉ định** (demonstrative), **bất định** (indefinite), **quan hệ** (relative), **ngghi vấn**(interrogative). Thêm đó, đại từ cũng đóng vai trò chủ từ, giới từ và bổ ngữ trong câu. Chúng ta hãy cùng tìm hiểu chi tiết nhé.

1. Định nghĩa đại từ

Đại từ là từ thay thế cho danh từ.

2. Phân loại và cách sử dụng của đại từ

2.1. Đại từ nhân xưng (Personal pronouns)

Gồm:

		Chủ ngữ	Tân ngữ
Số ít:	ngôi thứ nhất	I	me
	ngôi thứ hai	you	you
	ngôi thứ ba	he/she/it	him/her/it
Số nhiều:	ngôi thứ nhất	we	us
	ngôi thứ hai	you	you
	ngôi thứ ba	they	them

• Chức năng:

– “**I, he, she, we, they**” có thể là chủ ngữ của động từ:

Ví dụ: They have lived here for 3 years. (*Họ đã sống ở đây được 3 năm rồi.*)

– “**Me, him, her, us, them**” có thể là tân ngữ trực tiếp của động từ.

Ví dụ: These flowers are really nice. Tom likes them. (*Những bông hoa này thật đẹp. Tom thích chúng*)

– “**Me, him, her, us, them**” có thể là tân ngữ gián tiếp của động từ.

Ví dụ: Kate found me a job. (*Kate đã kiếm cho tôi một công việc.*)

Hoặc tân ngữ của giới từ:

Ví dụ: We could accomplish the same thing *without them*. (*Không có họ chúng tôi cũng có thể hoàn thiện một đồ giống như vậy.*)

2.2. Đại từ bất định (Indefinite pronouns)

• Gồm:

Nhóm kết hợp với **some**: something, someone, somebody.

Nhóm kết hợp với **any**: anything, anyone, anybody.

Nhóm kết hợp với **every**: everything, everyone, everybody.

Nhóm kết hợp với **no**: nothing, no one, nobody.

Nhóm độc lập gồm các từ: **all, one, none, other, another, much, less, (a) few, (a) little, enough, each, either, neither.**

• Một số trong các đại từ trên đây cũng có thể được dùng như tính từ. Khi ấy người ta gọi chúng là **tính từ bất định (indefinite adjectives)**. Đó là các từ **any, some, every, no,**

all, one, none, other, another, much, less, (a) few, (a) little, enough, each, either, neither.

2.3. Đại từ sở hữu (Possessive pronouns)

- Gồm: **mine, yours, hers, his, ours, yours, theirs**
- Đại từ sở hữu = tính từ sở hữu + danh từ.

Ví dụ:

This is our room = this is ours. (*Đây là phòng của chúng tôi*)
You've got my pen. Where's yours? (*Bạn vừa cầm bút của tôi. Bút của bạn đâu rồi?*)

2.4. Đại từ phản thân (Reflexive pronouns)

- Gồm: **myself, yourself, himself, herself, itself, ourselves, yourselves, themselves**

Chú ý: “**ourselves, yourselves, themselves**” là hình thức số nhiều.

• Chức năng:

– Làm tân ngữ của động từ khi chủ ngữ và tân ngữ là cùng một người:

Ví dụ:

I cut myself. (*Tự tôi cắt*)

Tom and Ann blamed themselves for the accident. (*Tom và Ann đã tự chịu trách nhiệm về vụ tai nạn*)

– Được sử dụng như trường hợp trên sau **động từ + giới từ:**

Ví dụ:

He spoke to himself. (*Anh ấy tự nhủ*)

Look after yourself. (*Hãy tự chăm sóc bản thân*)

– Được sử dụng như các đại từ nhấn mạnh danh từ hoặc đại từ:

Ví dụ: The King himself gave her the medal. (*Chính quốc vương đã trao huy chương cho cô ấy*)

Chúng thường nhấn mạnh chủ ngữ của câu và được đặt sau nó: Ann herself opened the door. (*Tự Ann đã mở cửa*)

Khi chúng nhấn mạnh các danh từ khác, chúng được đặt ngay sau danh từ đó: I saw Tom himself. (*Tôi đã nhìn thấy đích thị là Tom*)

– Được sử dụng như các tân ngữ sau giới từ:

Ví dụ: I did it by myself. (*Tự tôi đã mua nó*)

2.5. Đại từ quan hệ (Relative pronouns)

- Gồm: **who, whom, which, that, whose,...**
- Chức năng:

– **Who, that, which** làm chủ ngữ:

Ví dụ: The man who robbed has been arrested. (*Người đàn ông ăn trộm đã vừa bị bắt*)

– Làm tân ngữ của động từ:

Ví dụ: The man whom I saw told me to come back today. (*Người đàn ông tôi nhìn thấy nói chuyện với bạn hôm nay trở lại*)

– Theo sau giới từ:

Ví dụ: The ladder on which I was standing began to slip. (*Chiếc thang khi mà bạn đang đứng đã bắt đầu tuột xuống*)
Tuy nhiên, giới từ cũng có thể chuyển xuống cuối mệnh đề:

Ví dụ: The ladder which I was standing on began to slip.

– Hình thức sở hữu (**whose + danh từ**):

Ví dụ: The film is about a spy whose wife betrays him. (*Bộ phim nói về 1 điệp viên, người vợ đã phản bội anh ta*).

- **Chú ý:**

when = in/on which

Where = in/at which

Why = for which

Ví dụ: The day on which they arrived. (*Ngày họ đến*)

2.6. Đại từ chỉ định (Demonstrative pronouns)

- Gồm: **this, that, these, those...**
- Tính từ chỉ định (demonstrative adjectives) “**this, that**” và số nhiều của chúng là “**these, those**” được dùng trước danh từ nhằm xác định vị trí của danh từ ấy đối với người nói. Khi những tính từ này được dùng độc lập, không có danh từ theo sau, nó trở thành đại từ chỉ định (demonstrative pronouns).
- Ngoài việc thay thế cho một danh từ, đại từ chỉ định còn cho người nghe khái niệm gần hơn hay xa hơn về thời gian hoặc khoảng cách.

Ví dụ:

Could you give me that book, please? (*Làm ơn lấy cho tôi quyển sách đó với?*)

2.7. Đại từ nghi vấn (Interrogative pronouns)

- Gồm: **who, whom, whose, what, which**
- Chức năng:

– Làm chủ ngữ: Who keeps the keys? (*Ai đã cầm chùm chìa khóa?*)

– Làm tân ngữ của động từ: Who did you see? (*Ai đã trông thấy bạn?*)

Bài 14: Các loại câu hỏi



Tiếng Anh có nhiều loại câu hỏi có những chức năng và mục đích khác nhau. Trong câu hỏi, trợ động từ hoặc động từ **"to be"** bao giờ cũng đứng trước chủ ngữ. Nếu không có trợ động từ hoặc động từ **"to be"**, ta phải dùng dạng thức **"do, does, did"** như một trợ động từ để thay thế. Sau các động từ hoặc trợ động từ đó, phải dùng động chính từ ở dạng nguyên thể không có **"to"**. Thời và thể của câu hỏi chỉ được chia bởi trợ động từ, chứ không phải động từ chính. Hãy cùng OnThiToeic.vn tìm hiểu các dạng câu hỏi trong tiếng Anh nhé.

1. Câu hỏi Yes/ No

Trợ động từ
be + chủ ngữ (S) + động từ +?
do, does, did

Sở dĩ ta gọi là như vậy vì khi trả lời, dùng **Yes/No**. Nhớ rằng khi trả lời:

- Yes, S + trợ động từ/ to be
- No, S + trợ động từ/ to be + not.

Ví dụ:

Isn't Mary going to school today? -> Yes, she is.

Was Mark sick yesterday? -> No, he was not.

Have you seen this movie before? -> Yes, I have.

Will the committee decide on the proposal today? -> No, it won't.

2. Câu hỏi lấy thông tin (information question)

Đối với loại câu hỏi này, câu trả lời không thể đơn giản là “**yes**” hay “**no**” mà phải có thêm thông tin. Chúng thường dùng các từ nghi vấn, chia làm 3 loại sau:

2.1. Who hoặc What: câu hỏi chủ ngữ

Đây là câu hỏi khi muốn biết chủ ngữ hay chủ thể của hành động.

Who/ What + động từ (V) + ?

Ví dụ:

Something happened lastnight => What happened last night?

Someone opened the door. => Who opened the door?

2.2. Whom hoặc What: câu hỏi tân ngữ

Đây là các câu hỏi dùng khi muốn biết tân ngữ hay đối tượng tác động của hành động

Whom/ What + trợ động từ (do/ did/ does) + S + V +?

Lưu ý: Nhớ rằng trong tiếng Anh viết bắt buộc phải dùng **whom** mặc dù trong tiếng Anh nói có thể dùng **who** thay cho **whom** trong mẫu câu trên.

Ví dụ:

George bought something at the store. => What did George buy at the store?

Ana knows someone from UK. => Whom does Ana know from UK?

2.3 When, Where, How và Why: Câu hỏi bổ ngữ

Dùng khi muốn biết nơi chốn, thời gian, lý do, cách thức của hành động.

When/ where/ why/ how + trợ động từ (be, do, does, did) + S + V + bổ ngữ (+ tân ngữ)?

Ví dụ:

How did Maria get to school today?

When did he move to London?

Why did she leave so early?

3. Câu hỏi phức (embedded question)

Là câu hoặc câu hỏi chứa trong nó một câu hỏi khác. Câu có hai thành phần nối với nhau bằng một từ nghi vấn (question word). Động từ ở mệnh đề thứ hai (mệnh đề nghi vấn) phải đi sau và chia theo chủ ngữ, không được đảo vị trí như ở câu hỏi độc lập.

S + V + question word(từ để hỏi) + S + V

Ví dụ: The authorities can't figure out why the plane landed at the wrong airport.

We haven't ascertained where the meeting will take place.

- Trong trường hợp câu hỏi phức là một câu hỏi, áp dụng mẫu câu sau:

Trợ động từ + S + V + question word + S + V

Ví dụ:

Do you know where he went?
Could you tell me what time it is?

- Question word có thể là một từ, cũng có thể là một cụm từ như: **whose + noun, how many, how much, how long, how often, what time, what kind.**

Ví dụ:

I have no idea how long the interview will take.
Do you know how often the bus run at night?
Can you tell me how far the museum is from the store?

4. Câu hỏi đuôi (tag questions)

Trong câu hỏi đuôi, người đặt câu hỏi đưa ra một mệnh đề (mệnh đề chính) nhưng không hoàn toàn chắc chắn về tính đúng / sai của mệnh đề đó, do vậy họ dùng câu hỏi dạng này để kiểm chứng về mệnh đề đưa ra.

Ví dụ:

He should stay in bed, shouldn't he? (Anh ấy nên ở yên trên giường, có phải không?)
She has been studying English for two years, hasn't she?
There are only twenty-eight days in February, aren't there?
It's raining now, isn't it? (Trời vẫn còn mưa, phải không?)
You and I talked with the professor yesterday, didn't we?
You won't be leaving for now, will you?
Jill and Joe haven't been to VN, have they?

Câu hỏi đuôi chia làm hai thành phần tách biệt nhau bởi dấu phẩy theo quy tắc sau:

- Sử dụng trợ động từ giống như ở mệnh đề chính để làm phần đuôi câu hỏi. Nếu không có trợ động từ thì dùng **do, does, did** để thay thế.

- Nếu mệnh đề chính ở thể khẳng định thì phần đuôi ở thể phủ định và ngược lại.
- Thời của động từ ở đuôi phải theo thời của động từ ở mệnh đề chính.
- Chủ ngữ của mệnh đề chính và của phần đôi là giống nhau. Đại từ ở phần đuôi luôn phải để ở dạng chủ ngữ .
- Phần đuôi nếu ở dạng phủ định thì thường được rút gọn (**n't**). Nếu không rút gọn thì phải theo thứ tự: trợ động từ + S + not? (VD: *He saw it yesterday, did he not?*)
- Động từ “**have**” có thể là động từ chính, cũng có thể là trợ động từ. Khi nó là động từ chính của mệnh đề trong tiếng Anh Mỹ thì phần đuôi phải dùng trợ động từ “**do, does hoặc did**”. Tuy nhiên, trong tiếng Anh Anh thì bạn có thể dùng chính “**have**” như một trợ động từ trong trường hợp này.

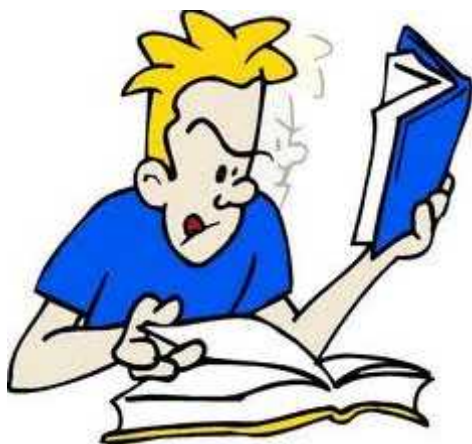
Ví dụ:

You have two children, haven't you? (British English)

You have two children, don't you? (American English)

- “**There is, there are**” và “**it is**” là các chủ ngữ giả nên phần đuôi được phép dùng lại **there** hoặc **it** giống như trường hợp đại từ làm chủ ngữ.

Bài 15: Tính từ và trạng từ



Để nói đúng và viết chuẩn tiếng Anh, trước tiên bạn cần phải hiểu rõ chức năng của từng loại từ trong câu, trong đó có tính từ và trạng ngữ. Thêm đó, nắm bắt vị trí và dấu hiệu nhận biết giữa 2 loại từ này cũng rất quan trọng để hoàn thiện các kỹ năng tiếng Anh của bạn. Trong bài học này, chúng ta sẽ cùng tìm hiểu sâu về tính từ, trạng từ và các kiến thức xoay quanh 2 loại từ thông dụng này.

1. Tính từ

- Tính từ là từ chỉ tính chất, mức độ, phạm vi, ... của một người hoặc vật. Nó bổ nghĩa cho danh từ, đại từ hoặc liên từ (linking verb). Nó trả lời cho câu hỏi ***What kind?***. Tính từ luôn đứng trước danh từ được bổ nghĩa: That is my new red car.
- Trừ trường hợp “***galore***” (nhiều, phong phú, dồi dào) và “***general***” trong tên các cơ quan, các chức vụ lớn là hai tính từ đứng sau danh từ được bổ nghĩa:

Ví dụ:

There were errors galore in your final test. (*Có rất nhiều lỗi trong bài kiểm tra cuối kỳ của bạn*)

UN Secretary General (*Tổng thư ký Liên hợp quốc*).

- Tính từ đứng sau các đại từ phiếm chỉ (***something, anything, anybody...***)

Ví dụ:

It's something strange. (*Thứ gì lạ thế*)

He is somebody quite unknown. (*Anh ấy là người khá im hơi lặng tiếng*)

- Tính từ được chia làm **2** loại là tính từ mô tả (Descriptive adjective) và tính từ giới hạn (Limiting adjective). Tính từ mô tả là các tính từ chỉ màu sắc, kích cỡ, chất lượng của một vật hay người. Tính từ giới hạn là tính từ chỉ số lượng, khoảng cách, tính chất sở hữu, ... Tính từ không thay đổi theo ngôi và số của danh từ mà nó bổ nghĩa, trừ trường hợp của **“these”** và **“those”**.

TÍNH TỪ MÔ TẢ

TÍNH TỪ GIỚI HẠN

beautiful	one, two	số đếm
large	first, second	số thứ tự
red	my, your, his	tính chất sở hữu
interesting	this, that, these, those	đại từ chỉ định
important	few, many, much	số lượng
colorful		

- Khi tính từ mô tả bổ nghĩa cho một danh từ đếm được số ít, nó thường có mạo từ **“a, an”** hoặc **“the”** đứng trước như: a pretty girl, an interesting book, the red dress.

- Tính từ đi trước danh từ nhưng đi sau liên từ . Tính từ chỉ bổ nghĩa cho danh từ, đại từ và liên từ.

- Nếu trong một cụm từ có nhiều tính từ cùng bổ nghĩa cho một danh từ thì thứ tự các tính từ sẽ như sau: **tính từ sở hữu hoặc mạo từ, opinion(ý kiến), size(kích cỡ), age(tuổi tác), shape(hình dáng), color(màu sắc), origin(nguồn gốc), material(chất liệu), purpose(mục đích)**. Chú ý rằng tính từ sở hữu (**my, your, our...**) hoặc mạo từ (**a, an, the**) nếu có thì luôn đi trước các tính từ khác. *Nếu đã dùng mạo từ thì không dùng tính từ sở hữu và ngược lại.* Ví dụ về thứ tự sắp xếp các tính từ:

a silly young English man (Một người đàn ông người Anh trẻ

khờ khạo)

the huge round metal bowl (*Một cái bát bằng kim loại tròn to*)

art/po ss	opini on	size	age	shap e	col or	origi n	materi al	purpo se	nou n
a	silly		youn g			Engli sh			man
the		hug e		roun d			metal		bow l
my		sma ll			red			sleepin g	bag

2. Trạng ngữ (phó từ)

Phó từ bổ nghĩa cho động từ, cho một tính từ hoặc cho một phó từ khác. Nó trả lời cho câu hỏi **How?**

Ví dụ:

Rita drank too much. (How much did Rita drink?)

I don't play tennis very well. (How well do I play?)

He was driving carelessly. (How was he driving?)

John is reading carefully. (How is John reading?)

She speaks Spanish fluently. (How does she speak Spanish?)

- Thông thường, các tính từ mô tả có thể biến đổi thành phó từ bằng cách thêm đuôi **-ly** vào tính từ.

Ví dụ: He is a careful driver. He always drives carefully.

TÍNH TỪ PHÓ TỪ

bright brightly

TÍNH TỪ PHÓ TỪ

careful carefully
quiet quietly

Tuy nhiên, có một số tính từ không theo quy tắc trên:

* Một số tính từ đặc biệt: good => well; hard => hard; fast => fast; ...

Ví dụ:

She is a good singer. She sings very well.

* Một số tính từ cũng có tận cùng là đuôi **-ly** (lovely, friendly) nên để thay thế cho phó từ của các tính từ này, người ta dùng: ***in a + Adj + way/ manner.***

Ví dụ:

He is a friendly man. He behaved me in a friendly way.

Các từ sau cũng là phó từ: ***so, very, almost, soon, often, fast, rather, well, there, too.*** Các phó từ được chia làm 6 loại sau:

ADVERB OF	EXAMPLE	TELL US
Trạng ngữ	Ví dụ	Ý nghĩa
Manner(cách thức)	happily, bitterly	how something happens
Degree(mức độ)	totally, completely	how much ST happens, often go with an adjective
Frequency(tần suất)	never, often	how often ST happens
Time(thời gian)	recently, just	when things happen
Place(nơi chốn)	here, there	where things happen
Disjunctive(quan	hopefully,	opinion about things

ADVERB OF**EXAMPLE****TELL US****Trạng ngữ****Ví dụ****Ý nghĩa**

điểm)

frankly

happen

- Các phó từ thường đóng vai trò trạng ngữ trong câu. Ngoài ra các ngữ giới từ cũng đóng vai trò trạng ngữ như phó từ, chúng bao gồm một giới từ mở đầu và danh từ đi sau để chỉ: **địa điểm** (at home), **thời gian** (at 5 pm), **phương tiện** (by train), **tình huống, hành động**. Các cụm từ này đều có chức năng và cách sử dụng như phó từ, cũng có thể coi là phó từ.

- Về thứ tự, các phó từ cùng bổ nghĩa cho một động từ thường xuất hiện theo thứ tự: **manner, place, time**. Nói chung, phó từ chỉ cách thức của hành động (manner – cho biết hành động diễn ra như thế nào) thường liên hệ chặt chẽ hơn với động từ so với phó từ chỉ địa điểm (place) và phó từ chỉ địa điểm lại liên kết với động từ chặt chẽ hơn phó từ chỉ thời gian (time).

Ví dụ: The old woman sits quietly by the fire for hours.

- Về vị trí, các phó từ hầu như có thể xuất hiện bất cứ chỗ nào trong câu: cuối câu, đầu câu, trước động từ chính, sau trợ động từ nhưng cũng vì thế, nó là vấn đề khá phức tạp. Vị trí của phó từ có thể làm thay đổi phần nào ý nghĩa của câu.

3. Dấu hiệu nhận biết tính từ và trạng ngữ

Việc xác định đuôi tính từ (hay trạng từ) đóng một vai trò quan trọng trong việc trả lời câu hỏi.

3.1. Dấu hiệu nhận biết tính từ

- Tận cùng là “**able**”: comparable, comfortable, capable, considerable

Ví dụ: (Ex): We select the hotel because the rooms are comfortable

- Tận cùng là **“ible”**: responsible, possible, flexible

Ex: She is responsible for her son's life

- Tận cùng là **“ous”**: dangerous, humorous, notorious, poisonous

Ex: She is one of the most humorous actresses I've ever known

- Tận cùng là **“ive”**: attractive, decisive

Ex: She is a very attractive teacher

- Tận cùng là **“ent”**: confident, dependent, different

Ex: He is confident in getting a good job next week

- Tận cùng là **“ful”**: careful, harmful, beautiful

Ex: Smoking is extremely harmful for your health

- Tận cùng là **“less”**: careless, harmless

Ex: He is fired because of his careless attitude to the monetary issue

- Tận cùng là **“ant”**: important

Ex: Unemployment is the important interest of the whole company

- Tận cùng **“ic”**: economic, specific, toxic

Ex: Please stick to the specific main point

- Tận cùng là **“ly”**: friendly, lovely, costly

Ex: Making many copies can be very costly for the company.

- Tận cùng là “**y**”: rainy, sunny, muddy (đầy bùn), windy...

Ex: Today is the rainiest of the entire month

- Tận cùng là “**al**”: economical (tiết kiệm), historical, physical...

Ex: Instead of driving to work, he has found out a more economical way to save money.

- Tận cùng là “**ing**”: interesting, exciting, moving = touching (cảm động)

Ex: I can't help crying because of the moving film.

- Tận cùng là “**ed**”: excited, interested, tired, surprised...

Ex: He has been working so hard today, so he is really exhausted.

3.2. Dấu hiệu nhận biết Trạng từ

Trạng từ kết cấu khá đơn giản:

Adv = Adj + ly: wonderfully, beautifully, carelessly...

Ex: She dances extremely beautifully.

Bài 16: So sánh



Khi muốn diễn đạt ý so sánh tính chất của sự vật, sự việc hay con người bằng tiếng Anh, người học buộc phải ghi nhớ những cấu trúc cũng như các quy tắc tương ứng. Đây quả thực là một việc không hề dễ dàng. Hãy cùng OnThiToeic.vn nhắc lại và ghi nhớ các hình thức so sánh bằng, hơn, kém, cao nhất, càng...càng,... nhé.

1. So sánh bằng.

So sánh bằng chỉ ra 2 thực thể chính xác giống nhau (bằng nhau hoặc như nhau) và ngược lại nếu cấu trúc so sánh ở dạng phủ định.

Cấu trúc

S + verb + as + adj/adv + as noun/ pronoun

- Nếu là **cấu trúc phủ định “as”** thứ nhất có thể thay bằng **“so”**.

Ví dụ: He is not so tall as his father.

Lưu ý: Ta cần phải nhớ rằng đại từ sau “as” luôn ở dạng chủ ngữ.

Ví dụ:

Peter is as tall as I. You are as old as she.

Một số thí dụ về so sánh bằng.

My book is as interesting as your.

Tính từ

His car runs as fast as a race car.

Phó từ

- Danh từ cũng có thể dùng để so sánh cho cấu trúc này nhưng trước khi so sánh phải xác định chắc chắn rằng danh từ đó có những tính từ tương đương như trong bảng sau:

Tính từ	Danh từ
heavy, light	weight
wide, narrow	width
deep, shallow	depth
long, short	length
big, small	size

-> Cấu trúc dùng cho loại này sẽ là “***the same ... as***”.

Subject + verb + the same + (noun) + as noun/ pronoun

Ví dụ:

My house is as high as his

My house is the same height as his.

Lưu ý:

- Do tính chất phức tạp của loại công thức này nên việc sử dụng bó hẹp vào trong bảng trên.

- The same as >< different from : My nationality is different from hers.

- Trong tiếng Anh của người Mỹ có thể dùng “**different than**” nếu sau đó là cả một câu hoàn chỉnh (không phổ biến).

Ví dụ:

His appearance is different from what I have expected.

= His appearance is different than I have expected.

- “**From**” có thể thay thế bằng *to*.

Một số thí dụ về “the same” và “different from”:

These trees are the same as those.

He speaks the same language as she.

Their teacher is different from ours.

2. So sánh hơn, kém

- Trong loại so sánh này, người ta phân ra làm 2 loại phó từ, tính từ ngắn và phó từ, tính từ dài.

- Đối với các phó từ và tính từ ngắn, ta chỉ cần cộng thêm đuôi **ER** vào tận cùng.

- Đối với những tính từ ngắn có 1 nguyên âm kẹp giữa 2 phụ âm, ta phải gấp đôi phụ âm cuối để không phải thay đổi cách đọc.

Ví dụ:

big – bigger.

red – redder

hot – hotter

- Những tính từ có tận cùng bằng bán nguyên âm phải đổi thành **ier** (**y – ier**)

Ví dụ:

happy – happier

friendly – friendlier (hoặc more friendly than)

- Trường hợp ngoại lệ: **strong – stronger**.

- Đối với tất cả các phó từ và tính từ dài dùng **MORE** (nếu hơn) và dùng **LESS** (nếu kém).

Ví dụ: more beautiful, more important, more believable.

+ adj/ adv(ngắn)

S + V + more + adj/ adv(dài) + than + noun/ pronoun
+ less + adj

Lưu ý:

- Đằng sau phó từ so sánh như “**than**” và “**as**” phải là đại từ nhân xưng chủ ngữ, không được phép là đại từ nhân xưng tân ngữ (lỗi cơ bản).

Ví dụ:

John's grades are higher than his sister's.

Today is hotter than yesterday.

This chair is more comfortable than the other.

He speaks Spanish more fluently than I .

He visits his family less frequently than she does.

This year's exhibit is less impressive than last year's.

- Để nhấn mạnh cho tính từ và phó từ so sánh người ta dùng “**far**” hoặc “**much**” trước so sánh.

Subject + verb +		far	Adv/	+er + than		Noun/
		much (ngắn)				pronoun
Subject + verb +		far/	More/	Adj/	+	Noun/
verb +		much	less	Adv(dài)	than	pronoun

- Một số thành ngữ nhấn mạnh : much too much
adv adv adj

Ví dụ:

Harry's watch is far more expensive than mine.

That movie we saw last night was much less interesting than the one on television.

A watermelon is much sweeter than a lemon.

She dances much more artistically than her predecessor.

He speaks English much more rapidly than he does Spanish.

His car is far better than yours.

- Danh từ cũng có thể được dùng để so sánh trong các cấu trúc bằng hoặc hơn, kém.

- Trong cấu trúc so sánh bằng chỉ cần xác định xem danh từ đó là đếm được hay không đếm được vì trước chúng có một số định ngữ dùng với **2** loại danh từ đó.

- Trong cấu trúc so sánh hơn kém cũng cần phải xác định xem danh từ đó là đếm được hay không đếm được vì đang

trước chúng có dùng ***fewer*** (cho đếm được), ***less*** (không đếm được) và ***more*** dùng chung cho cả 2 (công thức dưới đây). Do cấu trúc này không phức tạp nên được dùng rộng rãi hơn so với cấu trúc so sánh bằng.

S	+	+	+ many/ much/ little/	+	+	+ noun/
V		as	few		as	pronoun

Hoặc

Subject	+	+ more/ fewer/	+	+	+ noun/
	verb	less		than	pronoun

Ví dụ:

I have more books than she.

February has fewer days than March.

He earns as much money as his brother.

They have as few class as we.

Their job allows them less freedom than ours does.

Before pay-day, I have as little money as my brother.

3. Các dạng so sánh đặc biệt

Bảng dưới đây là một số dạng so sánh đặc biệt của tính từ và phó từ. Trong đó lưu ý rằng “***farther***” dùng cho khoảng cách, “***further***” dùng cho thông tin và những vấn đề trừu tượng khác.

Tính từ và phó từ	So sánh hơn kém	So sánh nhất
far	farther further	farthest furthest
little	less	least

Tính từ và phó từ	So sánh hơn kém	So sánh nhất
-------------------	-----------------	--------------

much many	more	most
--------------	------	------

good well	better	best
--------------	--------	------

bad badly	worse	worst
--------------	-------	-------

Ví dụ:

I feel much better today than I did last week.

The university is farther than the mall.

He has less time now than he had before.

Marjorie has more books than Sue.

Lưu ý: **further = more.**

Ví dụ:

The distance from your house to school is farther than that of mine.

He will come to the US for further education next year.

4. So sánh đa bộ

Là loại so sánh gấp rưỡi, gấp đôi, gấp 3. Nên nhớ rằng trong cấu trúc này không được dùng so sánh hơn kém mà phải dùng so sánh bằng.

much noun
many pronoun

Subject + verb + bội số + as + noun + as +

Ví dụ:

This encyclopedia costs twice as much as the other one.

At the clambake last week, Fred ate three times as many oysters as Barney.

Jerome has half as many records now as I had last year.

Lưu ý:

- Khi dùng so sánh loại này phải xác định rõ danh từ đó là đếm được hay không đếm được vì đằng trước chúng có “***much***” và “***many***”.

- Các cấu trúc: ***twice that much/ many*** (gấp đôi số đó) chỉ được dùng trong văn nói, tuyệt đối không được dùng trong văn viết.

Ví dụ:

We had expected eighty people at the rally, but twice that many showed up. (văn nói)

We had expected eighty people at the rally, but twice as many as that number showed up. (văn viết)

5. So sánh kép (càngthì càng)

Những câu này bắt đầu bằng một cấu trúc so sánh hơn, và do đó mệnh đề thứ 2 cũng phải bắt đầu bằng một cấu trúc so sánh hơn.

Th + comparativ + comparativ + the + subject + verb
 e e e b e t b

Ví dụ:

The hotter it is, the more miserable I feel.

The higher we flew, the worse Edna felt.

The bigger they are, the harder they fall.

The sooner you take your medicine, the better you will feel.

The sooner you leave, the earlier you will arrive at your destination.

The + subject +verb + the + comparative + subject + verb
 more subject +verb the comparative subject verb

The more you study, the smarter you will become.

The more he rowed the boat, the farther away he got.

The more he slept, the more irritable he became.

6. So Sánh Hơn Nhất.

Ghi nhớ:

2 thực thể - so sánh hơn

3 thực thể trở lên - so sánh hơn nhất

- Ở cấp độ so sánh hơn nhất, 3 thực thể trở lên được so sánh với nhau, một trong chúng trội hơn hoặc kém hơn so với các thực thể còn lại.

Adj(ngắn)+est

Subject + verb + the + most + adj(dài) + Noun
least + adj

John is the tallest boy in the family.

Deana is the shortest of the three sisters.

These shoes are the least expensive of all.

Of the three shirts, this one is the prettiest.

Lưu ý:

- Sau thành ngữ “**one of the + superlative**”, danh từ phải để ở dạng số nhiều và động từ chia ở ngôi số ít.

Ví dụ:

One of the greatest tennis players is Bjorn Borg.

Kuwait is one of the biggest oil producers in the world.

- Các phó từ không được đi kèm bởi “-er” hoặc “-est”. Mà thay vì đó, khi được dùng trong câu so sánh chúng đi cùng “**more**” hoặc “**less**” đối với cấp so sánh hơn, và với “**most**” hoặc “**least**” để thành lập nên dạng so sánh hơn nhất.

Dạng nguyên	So sánh hơn	So sánh hơn nhất
carefully	more carefully less carefully	most carefully least carefully
cautiously	more cautiously less cautiously	most cautiously least cautiously

Ví dụ:

Sal drove more cautiously than Bob.

Joe dances more gracefully than his partner.

That child behaves the most carelessly of all.

Irene plays the most recklessly of all.

Bài 17: Giới từ



Trong tiếng Anh, giới từ là một dạng từ loại có rất ít từ (Có khoảng 150 giới từ) nhưng lại là một dạng từ loại quan trọng và phức tạp. Thêm đó, trên thực tế, những giới từ như “**of, to** và **in**” là một trong 10 từ thường được sử dụng nhất trong Tiếng Anh. Trong bài này ta sẽ học tất cả những gì nên biết về giới từ trong phạm vi tiếng Anh cơ bản như định nghĩa, cách sử dụng, phân loại, vị trí, cách đặt từ ngữ có giới từ và làm quen với những giới từ thông dụng.

1. Định nghĩa: Giới từ là từ loại chỉ sự liên quan giữa các từ loại trong cụm từ, trong câu. Những từ thường đi sau giới từ là tân ngữ (Object), Verb + ing, Cụm danh từ ...

Ví dụ:

a. *I went into the room.*

b. *I was sitting in the room at that time.*

Ta thấy rõ, ở ví dụ a., “the room” là tân ngữ của giới từ “into”. Ở ví dụ b., “the room” là tân ngữ của giới từ “in”.

Chú ý: Các bạn phải luôn phân biệt trạng từ và giới từ, vì thường khi một từ có hai chức năng đó (vừa là trạng từ và

giới từ). Điều khác nhau cơ bản là Trạng từ thì không có tân ngữ theo sau. Hãy xét các câu sau đây:

Ví dụ:

1. *Please, come in. It's raining.* (Trạng từ)

We are in the small room. (Giới từ); vì tân ngữ của “In” là “The room”

2. *He ran down quickly.* (Trạng từ) – vì “quickly” không phải là tân ngữ của “down”; nó chỉ là trạng từ chỉ cách thức mà thôi.

3. *My dictionary is on the desk.* (Giới từ) – vì nó liên kết với tân ngữ: (the desk).

2. Cách sử dụng giới từ trong tiếng Anh:

Có thể nói việc dùng các giới từ không phải dễ, vì mỗi nước có cách dùng giới từ đặc biệt; vậy ta phải rất chú ý đến nó ngay từ lúc mới học môn ngoại ngữ đó nói chung và tiếng Anh nói riêng.

Trong tiếng Anh, người ta không thể đặt ra các quy luật về các phép dùng giới từ mang tính cố định cho mỗi giới từ đó – cùng một giới từ, khi đi với từ loại khác nhau thì tạo ra nghĩa khác nhau. Vậy chúng ta nên học thuộc mỗi khi gặp phải và học ngay từ lúc ban đầu.

Ví dụ:

depend on	wait for
independent of	think of
look after	make up
look for	look up
look up to	live on
.....

3. Các loại giới từ trong tiếng Anh.

Các giới từ trong tiếng Anh có thể được phân thành mấy loại sau:

3.1. Giới từ chỉ Thời gian.

after during since
at for throughout
before from foreward
behind in until
by on within

3.2. Giới từ chỉ Địa điểm/Nơi chốn.

about beneath over
above beside through
across beyond to
at by toward
before in under
behind off within
below on without

3.3. Giới từ chỉ Lý do, nguyên nhân.

at on
for over
from through
of with

3.4. Giới từ chỉ Mục đích.

after
at on
for to

3.5. Giới từ thường:

after by on
 against for to
 among from with
 between of

4. Vị trí giới từ

Thông thường, giới từ tiếng Anh được đặt như tiếng Việt; tuy nhiên, nó có thể đặt ngay trước Từ nghi vấn hay Đại từ.

Ví dụ: What is this medal made of?

Of what is this medal made?

hay

The man whom we listened to is our new teacher.

The man to whom we listened is our new teacher.

5. Cách đặt từ ngữ có giới từ: Vị trí của giới từ trong câu có thể làm thay đổi nghĩa của câu đó.

Ví dụ:

1- A letter was read from his friend in the class room.

A letter from his friend was read in the class room.

(Hai câu trên có nghĩa khác nhau bởi vì giới từ “from” có vị trí khác nhau)

2- With his gun towards the forest he started in the morning.

With his gun, he started towards the forest in the morning.

(Hai câu trên có nghĩa khác nhau bởi vì giới từ “from” có vị trí khác nhau)

6. Một số giới từ thông thường:

1. AT, IN, ON

1. **AT** : dùng trước thời gian ngắn: giờ, phút giây ...

At 10 o'clock; at this moment; at 10 a.m

2. **ON** : dùng trước thời gian chỉ: ngày, thứ ngày (trong lịch ...)

On Sunday; on this day....

3. **IN** : dùng trước thời gian dài: tháng, mùa, năm, ...

In June; in July; in Spring; in 2005...

2. IN, INTO, OUT OF

1. **IN**: dùng chỉ vị trí (địa điểm – không chuyển hướng)

In the classroom; in the concert hall; in the box....

2. **INTO**: dùng chỉ sự chuyển động từ ngoài vào trong.

I go into the classroom.

3. **OUT OF**: dùng chỉ sự chuyển động từ trong ra ngoài.

I go out of the classroom.

3. FOR, DURING, SINCE:

1. **FOR** : dùng để đo khoảng thời gian

For two months...

For four weeks..

For the last few years...

2. **DURING** : dùng để chỉ hành động xảy ra trong suốt thời gian của sự vật, sự kiện:

During christman time; During the film; During the play...

3. SINCE : dùng để đánh dấu thời gian

Since last Saturday, since Yesterday.

4. AT, TO

1. **AT:** dùng chỉ sự cố định ở một vị trí nào đó tương đối nhỏ, vì nếu diện tích nơi đó lớn hơn ta dùng “in”.

At the door; At home; At school

In Ha Noi; In the world

2. **TO:** dùng chỉ sự chuyển động tới một nơi nào đó.

Go to the window; Go to the market

5. ON, OVER, ABOVE. (ở trên)

1. **ON:** dùng chỉ vị trí đứng liền ngay ở trên

On the table; on the desk ...

2. **OVER:** dùng chỉ các lớp/thứ tự ở lần trên (áo, quần)

I usually wear a shirt over my singlet.

3. **ABOVE:** Với nghĩa là trên nhưng chỉ sự cao hơn so với vật khác thấp hơn.

The ceiling fans are above the pupils.

The planes fly above our heads.

6. TILL, UNTIL (tới, cho tới khi)

1. **TILL:** dùng cho thời gian và không gian.

Wait for me till next Friday (thời gian)

They walked till the end of the road. (không gian)

2. UNTIL: dùng với thời gian.

He did not come back until 11.pm yesterday. (thời gian)

Bài 18: Bị động



Trong tiếng Anh, người ta rất hay dùng câu bị động. Khác với ở câu chủ động chủ ngữ thực hiện hành động, trong câu bị động chủ ngữ nhận tác động của hành động. Câu bị động được dùng khi muốn nhấn mạnh đến đối tượng chịu tác động của hành động hơn là bản thân hành động đó. Thời của động từ ở câu bị động phải tuân theo thời của động từ ở câu chủ động. Chúng ta hãy cùng học các kiến thức liên quan để sử dụng thành thạo câu bị động nhé.

1. Bị /Thụ động cách là cách đặt câu trong đó chủ ngữ đứng vai bị động.

Ví dụ:

1. *Chinese is learnt at school by her.*

2. *A book was bought by her.*

Chú ý: Điều kiện để có thể chuyển câu chủ động sang bị động:

**Thứ 1: Câu chủ động phải xác lập có được tân ngữ.
(object)**

Thứ 2: Câu chủ động phải có Ngoại động từ. (transitive verbs)

2. Quy tắc Câu bị động.

a. Động từ của câu bị động: To be + Past Participle (PII).

b. Tân ngữ của câu chủ động thành chủ ngữ của câu bị động

c. Chủ ngữ của câu chủ động thành chủ ngữ của giới từ “BY”

Chủ động : **Subject + Verb + Object**

Bị động: **Subject + To Be + Past Participle (động từ dạng phân từ quá khứ) + BY + Object**

Ví dụ:

The farmer drinks tea everyday. (Active-chủ động)

Tea is drunk by the farmer everyday. (Passive-bị động)

3. Khi một ngoại động từ ở chủ động có hai tân ngữ, một trực tiếp và một gián tiếp (nhóm tặng biếu), có thể chuyển thành hai câu bị động.

Ví dụ:

I gave him an apple.

An apple was given to him.

He was given an apple by me.

4. Một số câu đặc biệt phải dịch là “Người ta” khi dịch sang tiếng Việt.

Ví dụ:

It is said that = people say that ; (Người ta nói rằng)

It was said that = people said that. (Người ta nói rằng)

Một số động từ được dùng như trên: believe, say, suggest, expect, ...

5. Ta dùng động từ nguyên thể trong thể bị động:

TO BE + PAST PARTICIPLE để chỉ một ý định hay sự bắt buộc hoặc sự không thể được.

Ví dụ:

This exercise is to be done.

This matter is to be discussed soon.

6. Sau những động từ: to have, to order, to get, to bid, to cause hay một động từ chỉ về giác quan hoặc cảm tính, ta dùng **Past Participle** (Tham khảo phần **Bảng động từ bất quy tắc**) bao hàm nghĩa như bị động:

Ví dụ:

We had your photos taken.

We heard the song sung.

We got tired after having walked for long.

7. Bảng chia Chủ động sang Bị động:

Simple present(thì hiện tại đơn)	do	done
Present continuous(thì hiện tại tiếp diễn)	is/are doing	is/are being done
Simple Past (thì quá khứ đơn)	did	was/were done
Past continuous(thì quá khứ tiếp diễn)	was/were doing	was/were being done
Present Perfect(thì hiện tại hoàn thành)	has/have	has/have been

Simple present(thì hiện tại đơn)	do	done
hoàn thành)	done	done
Past perfect (thì quá khứ hoàn thành)	had done	had been done
Simple future(thì tương lai đơn)	will done	will be done
Future perfect(thì tương lai hoàn thành)	will have done	will have been done
is/are going to (thì tương lai gần)	is/are going to do	is/are going to be done
Can	can, could do	can, could be done
Might	might do	might be done
Must	must do	must be done
Have to	have to do	have to be done

8. Một số Trường hợp đặc biệt khác:

Một số động từ đặc biệt: remember; want; try; like, hate ...

Ví dụ:

I remember them taking me to the zoo. (active)

I remember being taken to the zoo.(passive)

Ví dụ: *She wants her sister to take some photogtaphs.(active)*

She wants some photographs to be taken by her sister. (passive)

Ví dụ: *She likes her boyfriend telling the truth. (actiove)*

She likes being told the truth. (passive)

**9. Một số Trường hợp đặc biệt nguyên mẫu có TO:
“Suppose”; ” see”; “make”;**

Ví dụ:

You are supposed to learn English now. (passive)

= It is your duty to learn English now. (active)

= You should learn English now. (active)

Ví dụ: *His father makes him learn hard. (active)*

He is made to learn hard. (passive)

Ví dụ:

You should be working now. (active)

You are supposed to be working now. (passive)

Ví dụ:

People believed that he was waiting for his friend (active).

He was believed to have been waiting for his friend. (passive)

Bài 19: Hòa hợp chủ ngữ – động từ



Trong một câu tiếng Anh, chủ ngữ và động từ phải phù hợp với nhau về ngôi và số (số ít hay số nhiều). Quy tắc chung: chủ ngữ số ít đi cùng động từ số ít và chủ ngữ số nhiều đi cùng động từ số nhiều. Tuy nhiên, đôi khi chủ ngữ còn hòa hợp với động từ tùy theo ý tưởng diễn đạt hoặc danh từ/đại từ đứng trước theo các quy tắc nhất định. Chúng ta hãy ghi nhớ những quy tắc dưới đây để tránh những nhầm lẫn không đáng có khi học tiếng Anh nhé.

1. Các trường hợp chủ ngữ đứng tách khỏi động từ

- Trong câu tiếng Anh, có nhiều trường hợp rất khó xác định được đâu là chủ ngữ của câu do chủ ngữ và động từ không đi liền với nhau.

The boys in the room are playing chess.

- Thông thường trong các trường hợp đó, một ngữ giới từ (một giới từ mở đầu và các danh từ theo sau – in the room) thường nằm giữa chủ ngữ và động từ. Các ngữ giới từ này không ảnh hưởng đến việc chia động từ.

The study of languages is very interesting.

Serveral theories on this subject have been proposed.

The view of these disciplines varies from time to time.

The danger of forest fires is not to be taken lightly.

- Chú ý rằng trong các ví dụ trên các danh từ nằm trong ngữ giới từ đều trái ngược với chủ ngữ về số ít / số nhiều nhưng động từ luôn được chia theo chủ ngữ chính.

- Các cụm từ sau cùng với các danh từ đi theo sau nó tạo nên hiện tượng đồng chủ ngữ. Chúng đứng giữa chủ ngữ và động từ, phân tách khỏi 2 thành phần đó bởi dấu phẩy. Chúng cũng không có ảnh hưởng gì đến việc chia động từ.

Together with along with accompanied by as well as

Mary, along with her manager and some friends, is going to a party tonight.

Mr. Robbins, accompanied by her wife and children, is arriving tonight.

- Nếu 2 danh từ làm chủ ngữ nối với nhau bằng “**and**” thì động từ phải chia ở ngôi thứ 3 số nhiều (tương đương với they)

Mary and her manager are going to a party tonight.

Nhưng nếu 2 đồng chủ ngữ nối với nhau bằng “**or**” thì động từ phải chia theo danh từ đứng sau “**or**”. Nếu danh từ đó là số ít thì động từ phải chia số ít và ngược lại.

Mary **or** her manager is going to answer the press interview.

2. Các từ luôn đi với danh từ hoặc đại từ số ít

Đó là các danh từ ở bảng sau (còn gọi là các đại từ phiếm chỉ).

any + singular noun	no + singular noun	some + singular noun	every/ each + singular noun
anybody	nobody	somebody	everybody
anyone	no one	someone	everyone

any +	no +	some +	every/ each +
singular	singular	singular	singular
noun	noun	noun	noun
anything	nothing	something	everything
	neither *	either *	

* **“Either”** và **“neither”** là số ít nếu chúng không đi với **“or”** hoặc **“nor”**. **Either** (có nghĩa 1 trong 2) chỉ dùng cho 2 người hoặc 2 vật. Nếu 3 người (vật) trở lên phải dùng **any**. **Neither** (không một ai trong hai) chỉ dùng cho 2 người, 2 vật. Nếu 3 người (vật) trở lên dùng **“not any”**.

Everybody who wants to buy a ticket should be in this line.

Something is in my eye.

Anybody who has lost his ticket should report to the desk.

Neither of his pens is able to be used.

If either of you takes a vacation now, we will not be able to finish the work.

No problem is harder than this one.

Nobody works harder than John does.

3. Cách sử dụng None và No

“None” và **“No”** đều dùng được với cả danh từ số ít và số nhiều.

· Nếu sau **“None of”** the là một danh từ không đếm được thì động từ phải ở ngôi thứ 3 số ít. Nếu sau nó là một danh từ số nhiều thì động từ phải chia ở ngôi thứ 3 số nhiều.

None of the + non-count noun + singular verb

None of the + plural count noun + plural verb

None of the counterfeit money has been found.

None of the students have finished the exam yet.

· Nếu sau “**No**” là một danh từ đếm được số ít hoặc không đếm được thì động từ phải ở ngôi thứ 3 số ít. Nếu sau nó là một danh từ số nhiều thì động từ phải ở ngôi thứ 3 số nhiều.

No + {singular noun / non-count noun} + singular verb

No + plural noun + plural verb

No example is relevant to this case.

No examples are relevant to this case.

4. Cách sử dụng cấu trúc either... or (hoặc...hoặc) và neither... nor (không...mà cũng không)

Điều cần lưu ý nhất khi sử dụng cấu trúc này là động từ phải chia theo danh từ đi sau **or** hoặc **nor**. Nếu danh từ đó là số ít thì động từ chia ở ngôi thứ 3 số ít và ngược lại. Nếu **or** hoặc **nor** xuất hiện một mình (không có **either** hoặc **neither**) thì cũng áp dụng quy tắc tương tự (như đã đề cập ở phần trên).

Neither John nor his friends are going to the beach today.

Either John or his friends are going to the beach today.

Neither the boys nor Carmen has seen this movie before.

Either John or Bill is going to the beach today.

Neither the director nor the secretary wants to leave yet.

5. V-ing làm chủ ngữ

Khi **V-ing** dùng làm chủ ngữ thì động từ cũng phải chia ở ngôi thứ 3 số ít.

Knowing her has made him what he is.

Not studying has caused him many problems.

Washing with special cream is recommended for scalp infection.

Being cordial is one of his greatest assets.

Writing many letters makes her happy.

Người ta sẽ dùng **V-ing** khi muốn diễn đạt 1 hành động cụ thể xảy ra nhất thời nhưng khi muốn diễn đạt bản chất của sự vật, sự việc thì phải dùng danh từ.

Dieting is very popular today.

Diet is for those who suffer from a certain disease.

Động từ nguyên thể cũng có thể dùng làm chủ ngữ và động từ sau nó sẽ chia ở ngôi thứ 3 số ít. Nhưng người ta thường dùng chủ ngữ giả "**it**" để mở đầu câu.

To find the book is necessary for him = It is necessary for him to find the book.

6. Các danh từ tập thể

Đó là các danh từ ở bảng sau dùng để chỉ 1 nhóm người hoặc 1 tổ chức nhưng trên thực tế chúng là những danh từ số ít, do vậy các đại từ và động từ theo sau chúng cũng ở ngôi thứ 3 số ít.

Congress	Organization	Government
family	team	jury
group	army	majority*
committee	club	minority
class	crowd	public

The committee has met, and it has rejected the proposal.

The family was elated by the news.

The crowd was wild with excitement

Congress has initiated a new plan to combat inflation.

The organization has lot many members this year.

Our team is going to win the game.

Tuy nhiên nếu các thành viên trong nhóm đang hoạt động riêng rẽ, động từ sẽ chia ở ngôi thứ 3 số nhiều:

Congress votes for the bill. (Quốc hội bỏ phiếu cho dự luật, gồm tất cả mọi người)

Congress are discussing about the bill. (Quốc hội đang tranh luận về dự luật, tức là một số tán thành, một số phản đối).

* Danh từ “**majority**” được dùng tùy theo thành phần sau nó để chia động từ

The majority + singular verb

The majority of the + plural noun + plural verb

The majority believes that we are in no danger.

The majority of the students believe him to be innocent.

· ***The police/the sheep/the fish + plural verb.***

The sheep are breaking away

The police come only to see the dead bodies and a ruin in the bank

· ***A couple + singular verb***

A couple is walking on the path

· ***The couple + plural verb***

The couple are racing their horses through the meadow.

· Các cụm từ ở nhóm sau chỉ một nhóm động vật hoặc gia súc. Cho dù sau giới từ “**of**” là danh từ số nhiều thì động từ vẫn chia theo ngôi chủ ngữ chính – ngôi thứ 3 số ít: ***flock of birds/ sheep, school of fish, herd of cattle, pride of lions, pack of dogs.***

The flock of birds is circling overhead.

The herd of cattle is breaking away.

A school of fish is being attacked by sharks.

· Tất cả các danh từ tập thể chỉ thời gian, tiền bạc, số đo, ... khi được đề cập đến như một thể thống nhất thì đều được xem là một danh từ số ít. Do đó các động từ và đại từ theo sau chúng phải ở ngôi thứ 3 số ít.

Twenty-five dollars is too much for the meal.

Fifty minutes isn't enough time to finish this test

Twenty dollars is all I can afford to pay for that radio.

Two miles is too much to run in one day.
He has contributed \$50, and now he wants to contribute another fifty.

7. Cách sử dụng “a number of, the number of”:

A number of = “Một số những ...”, đi với danh từ số nhiều, động từ chia ở số nhiều.

A number of + plural noun + plural verb

A number of students are going to the class picnic (Một số sinh viên sẽ đi ...)

A number of applicants have already been interviewed.

The number of = “Số lượng những ...”, đi với danh từ số nhiều, động từ vẫn ở ngôi thứ 3 số ít.

The number of + plural noun + singular verb...

The number of days in a week is seven. (Số lượng ngày trong tuần là 7)

The number of residents who have been questioned on this matter is quite small.

8. Các danh từ luôn ở số nhiều

Bảng sau là những danh từ bao giờ cũng ở hình thái số nhiều vì chúng bao gồm 2 thực thể nên các đại từ và động từ đi cùng với chúng cũng phải ở số nhiều.

scissors jeans eyeglasses
shorts tongs pliers
pants trousers tweezers

Nếu muốn chúng thành ngôi số ít phải dùng *a pair of*...

The pants are in the drawer.

A pair of pants is in the drawer.

These scissors are dull. (Cái kéo này cùn. Chú ý chỉ có 1 cái kéo nhưng cũng dùng với these)

9. Cách dùng “there is, there are”

Được dùng để chỉ sự tồn tại của người hoặc vật tại một nơi nào đó. Chủ ngữ thật của câu là danh từ đi sau động từ. Nếu nó là danh từ số ít thì động từ **to be** chia ở ngôi thứ 3 số ít và ngược lại. Mọi biến đổi về thời và thể đều ở **to be** còn **there** giữ nguyên.

There has been an increase in the importation of foreign cars.

There is a storm approaching.

There was an accident last night.

There was water on the floor.

There have been a number of telephone calls today.

There were too many people at the party.

Lưu ý:

- Các cấu trúc: **there is certain/ sure/ likely/ bound to be = chắc chắn là sẽ có**

There is sure to be trouble when she gets his letter.

(Chắc chắn là sẽ có rắc rối khi cô ấy nhận được thư anh ta)

Do you think there is likely to be snow. (Anh cho rằng chắc chắn sẽ có tuyết chứ)

- Trong dạng tiếng Anh quy chuẩn hoặc văn chương một số các động từ khác ngoài **to be** cũng được sử dụng với **there**:

Động từ trạng thái: stand/ lie/ remain/ exist/ live

Động từ chỉ sự đến: enter/ go/ come/ follow/ develop

In a small town in Germany there once lived a poor shoemaker. (Tại một thị trấn nhỏ ở Đức có một ông thợ giày nghèo sống ở đó)

There remains nothing more to be done . (Chả còn có gì nữa

mà làm)

Suddenly there entered a strange figure dressed all in black.
(Bỗng có một hình bóng kì lạ mặc toàn đồ đen đi vào)

There followed an uncomfortable silence. (Sau đó là một sự im lặng đến khó chịu)

- **There + subject pronoun + go/ come/ be: kia/ thế là/ rồi thì**

There he comes (Anh ta đã đến rồi kia kia)

There you are, I have been waiting for you for over an hour. (Anh đây rồi, tôi đang chờ anh đến hơn một tiếng rồi đấy)

Bài 20: Câu điều kiện



Câu điều kiện gồm có hai phần: Một phần nêu lên điều kiện và một phần còn lại nêu lên kết quả hay được gọi là mệnh đề chỉ điều kiện và mệnh đề chỉ kết quả. Thêm đó, hai mệnh đề trong câu điều kiện có thể đổi chỗ được cho nhau. Đối với người học Tiếng Anh nói chung và người ôn luyện Toeic nói riêng, biết và nắm chắc các vấn đề liên quan tới câu điều kiện như phân loại, cách dùng, trường hợp đặc biệt.... là bắt buộc để có thể hoàn thiện trình học tiếng Anh của mình.

1. Một số lưu ý về câu điều kiện.

- Câu điều kiện gồm có hai phần: Một phần nêu lên điều kiện và một phần còn lại nêu lên kết quả hay được gọi là mệnh đề chỉ điều kiện và mệnh đề chỉ kết quả.

Ví dụ:

If it rains, I will stay at home.

You will pass the exam if you work hard.

- Hai mệnh đề trong câu điều kiện có thể đổi chỗ được cho nhau

Ví dụ: You will pass the exam if you work hard.

2. Các loại câu điều kiện.

*** Loại 1: Điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.**

Ví dụ: If I have enough money, I will buy a new car.

Cấu trúc: If + Thì hiện tại đơn + Thì tương lai đơn

*** Loại 2: Điều kiện không thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai -ước muốn ở hiện tại. (Nhưng thực tế không thể xảy ra được).**

Ví dụ:

- If I had millions of US dollars now, I would give you a half. (I have some money only now)

- If I were the president, I would build more hospitals.

Cấu trúc: If + Thì quá khứ đơn + S + would/ Could/ Should + V

Chú ý: Ở câu điều kiện loại 2, trong vế “IF”, “**to be**” của các ngôi chia giống nhau và là từ “**were**”, chứ không phải “**was**”.

*** Loại 3: Điều kiện không thể xảy ra trong quá khứ – mang tính ước muốn trong quá khứ. (nhưng thực tế không thể xảy ra được).**

Ví dụ:

If they had had enough money, they would have bought that villa.

If we had found him earlier, we might/could saved his life.

Cấu trúc: If + thì quá khứ hoàn thành + S + would/ could/ should + have PII + O.

*** Loại 4: Câu điều kiện Hỗn hợp:**

1. Cấu trúc cơ bản: Clause 1 (would + V) + if + Clause 2 (had + P2)

Ví dụ:

If I had been born in town, I would like life there.
(the fact that I wasn't born in town, so I don't like life there now)

2. But for + noun + điều kiện loại II, III

But for: nếu không có...

Ví dụ:

You help me everyday so I can finish my work.

→ But for your daily help, I couldn't finish my work.

She encouraged him and he succeeded.

→ But for her encouragement, he wouldn't have succeeded.

The teacher explained and we understood.

→ But for the teacher's explanation, we wouldn't have understood.

3. Đảo ngữ của câu điều kiện

3.1. Điều kiện loại I

• Nếu trong câu có “should” ở mệnh đề “if”, thì đảo “**should**” lên đầu câu.

Ví dụ:

If he should ring , I will tell him the news.

→ Should he ring, I will tell him the news.

• Nếu trong câu không có “**should**”, chúng ta phải mượn “**should**”

If he has free time, he'll play tennis.

→ Should he have free time, he'll play tennis.

If she comes early, we'll start.

→ Should she come early, we'll start.

3.2. Điều kiện loại II

- Nếu trong câu có động từ “**were**”, thì đảo “**were**” lên đầu.

Ví dụ:

If I were a bird, I would fly.

→ Were I a bird, I would fly.

They would answer me if they were here.

→ Were they here, they would answer me.

- Nếu trong câu không có động từ “**were**” thì mượn “**were**” và dùng “**to V**”.

Ví dụ:

If I learnt Russian, I would read a Russian book.

→ Were I to learn Russian, I would read a Russian book.

If they lived in Australia now, they would go swimming.

→ Were they to live in Australia now, they would go swimming.

3.3. Điều kiện loại III

- Đảo trợ động từ của thì quá khứ hoàn thành.

Ví dụ:

If it had rained yesterday, we would have stayed at home.

→ Had it rained yesterday, we would have stayed at home.

If he had trained hard, he would have won the match.

→ Had he trained hard, he would have won the match.

Chú ý: Ở dạng phủ định, “**not**” được đặt sau chủ ngữ:

Ví dụ: Had it not been so late, we would have called you.

4. If not = Unless.

Lưu ý rằng “Unless” cũng thường được dùng trong câu điều kiện, lúc đó “Unless = If not”.

Ví dụ:

Unless we start at once, we will be late = If we don't start at once we will be late.

Unless you study hard, you won't pass the exams = If you don't study hard, you won't pass the exams.

Bài 21: Mệnh đề quan hệ



Mệnh đề là một phần của câu . Mệnh đề quan hệ (hay Mệnh đề tính từ) cho chúng biết người hay vật nào mà ta muốn ám chỉ.

Mệnh đề quan hệ có thể được thành lập bằng cách dùng đại từ quan hệ, trạng từ quan hệ, giới từ....

I. Mệnh đề quan hệ dùng đại từ quan hệ

1. WHO

- Là đại từ quan hệ thay thế cho danh từ hoặc đại từ (đối tượng) chỉ người làm chủ ngữ trong mệnh đề quan hệ.

* Nếu đối tượng được thay thế là tân ngữ của câu thứ nhất và là chủ ngữ của câu thứ hai thì ta chỉ việc bỏ chủ ngữ đó đi và thay bằng **WHO**.

Vd: **I have met the boy . He is playing football.**

Câu này đổi thành: I have met the boy **who** is playing football.

* Nếu đối tượng là chủ ngữ của hai câu : Thay chủ ngữ của câu thứ hai bằng **WHO** và đặt câu đó sau chủ ngữ của câu thứ nhất.

Vd : **The girl** is speaking in the room. **She** is our new teacher.

Câu này được đổi thành: The girl , **who** is speaking in the room is my new teacher.

Chú ý: Trong tất cả các câu chứa đại từ quan hệ, đại từ quan hệ luôn đứng sau danh từ hay đại từ mà nó thay thế cho.

2. WHOM

- Dùng để thay thế cho đối tượng chỉ người làm tân ngữ trong mệnh đề quan hệ.

Vd : I met the girl . You helped her yesterday.

Câu này đổi thành: I met the girl **whom** you helped yesterday.

Vd : The woman is my aunt . We saw her last week.

Câu này đổi thành: **The woman, whom** we saw last week, is my aunt .

- **Chú ý:** Trong câu có mệnh đề quan hệ **whom** làm tân ngữ, **Whom** có thể lược bỏ được mà không làm ảnh hưởng đến ý nghĩa của câu và **Whom** luôn đứng ngay sau đối tượng mà nó thay thế cho.

Ví dụ như trong hai câu ví dụ ở trên, câu thứ nhất có thể viết thành : **I met the girl you helped yesterday** và câu thứ hai có thể được viết thành: **The woman we saw last week is my aunt .**

3. WHOSE

- Là đại từ quan hệ dùng để thay thế cho Tính từ sở hữu , sở hữu cách trong mệnh đề quan hệ. **Whose** dùng cho cả đối tượng người và vật.

- Vị trí : đứng giữa hai Danh từ.

3.1. Nếu đối tượng là chủ ngữ của hai câu : thay Tính từ sở hữu của câu thứ hai bằng **Whose** và chuyển cả câu đó sau chủ ngữ của câu thứ nhất :

Vd :

+ **The girl** is my new classmate. **Her father** is a doctor.

Câu này được đổi thành: **The girl , whose father** is a doctor, is my new classmate.

+ **The house** is very big. **The window of this house** has just been replaced.

Câu này đổi thành: **The house, whose window** has just been replaced, is very big.

3.2. Nếu đối tượng đứng cuối câu thứ nhất , đầu câu thứ hai : Ta thay tính từ sở hữu bằng danh từ.

Vd Do you know **the man?** , **his son** is the tall boy overthere.

Câu này đổi thành: Do you know **the man, whose son** is the tall boy overthere?

4. WHICH

a. **Which** dùng để thay thế cho từ chỉ vật làm chủ ngữ trong câu thứ hai :

+ Nếu đối tượng là chủ ngữ của hai câu : thay chủ ngữ của câu thứ hai bằng **WHICH** và chuyển câu đó đứng sau chủ ngữ của câu thứ nhất

Vd : **The film** is very interesting. **It** is made two years ago.

Câu này có thể đổi thành: **The film, which** is made two years ago, is very interesting.

+Nếu đối tượng là tân ngữ của câu thứ nhất và chủ ngữ của câu hai : thay chủ ngữ của câu hai bằng **WHICH**

Vd She gives me **a very nice bag**. **this bag** is on the table.

Câu này có thể đổi thành: She give **a very nice bag, which** is on the table.

b. **Which** dùng để thay thế cho sự vật làm tân ngữ trong mệnh đề quan hệ.

- Nếu đối tượng là chủ ngữ trong câu thứ nhất và tân ngữ của câu thứ hai, ta thay tân ngữ của câu hai bằng **Which** và chuyển lên đầu câu hai sau đó đặt cả câu hai đứng sau chủ ngữ của câu thứ nhất :

Vd : **The book** is very interesting . I bought **it** yesterday.

Câu này đổi thành: The book, **which I read yesterday** is very interesting.

- Nếu đối tượng là tân ngữ của hai câu : chuyển tân ngữ của câu thứ hai thành **which** và đưa lên đầu câu đó.

Vd : I didn't find **the hat**. my mother **give it** to me last week.

Câu này đổi thành: I didn't find the **hat, which** my mother gave to me last week.

5. THAT

That là đại từ dùng để thay thế cho chủ ngữ, tân ngữ cả người và vật trong mệnh đề quan hệ.

VD:

+ **The man** is very tall. I met **him** yesterday.

Câu này được đổi thành: **The man that** I met yesterday is very tall.

+ **She** is the doctor. **She** saved a girl yesterday.

Câu này được đổi thành: She is **the doctor that** saved a girl yesterday.

+ This is **a pen**. I bought **this pen** two days ago.

Câu này được đổi thành: This is **the pen that** i bought two days ago.

+ She is riding **the Bicycle**. **this bicycle** is very old.

Câu này được đổi thành : She is riding **the bicycle that** is very old.

Chú ý: Trong câu có **that** làm đại từ quan hệ, câu không được có dấu phẩy và không có giới từ đứng trước **that**.

II. Mệnh đề quan hệ dùng trạng từ quan hệ :

1 WHEN

- Dùng để thay thế cho từ hoặc cụm từ chỉ thời gian : day , time , year , Monday.....

- **When** thay thế cho : on/in/at + which (in/on/at + từ , cụm từ chỉ thời gian).

- Cách làm : ta chuyển “in/on/at + từ , cụm từ chỉ thời gian” thành **WHEN**

(Tùy theo từng trường hợp mà chuyển đổi như các Địa từ quan hệ).

VD:

+ She met me **two days ago**. I came home **two days ago**.

Câu này đổi thành: She met me **two days ago, when** i came back home.

+ He was born **on June 25th, 1989**. His father left the Job **on that day**.

Câu này được đổi thành: He was born **on June 25th, 1989 when** his father left the job.

2 WHERE

- Dùng để thay thế cho từ hoặc cụm từ chỉ nơi chốn : city , village , place.....

- **Where** được thay thế cho “in/on/at + nơi chốn” (in/on/at + which).

(Tùy theo từng trường hợp mà chuyển đổi như các Địa từ quan hệ).

VD:

+ She lives **in Hanoi**. People often come **this city** to find a good job.

Câu này được đổi thành: She lives **in Hanoi where** People often come to find a good job.

+ This is **the house**, Tom was born **in this house**.

Câu này được đổi thành: This is **the house, where** Tom was born.

Chú ý: **Where = in which** nên **where** và **in which** có thể dùng thay thế cho nhau.

VD: – This is **the house, where/ in which** Tom was born.

- She live **in Hanoi where/in which** People often come to find a good job.

3 WHY

- Dùng để nối câu khi câu trước có từ “the reason”.

- **Vị trí : đứng ngay sau từ “ the reason”.**

Vd : I don't know **the reason** . He didn't go to school.

I don't know the reason **why** he didn't go to school.

III. Mệnh đề quan hệ dùng giới từ và Đại từ quan hệ

- Xảy ra trong trường hợp đại từ quan hệ (**WHOM / WHICH/THAT**) làm tân ngữ sau một giới từ nào đó (trong câu thứ hai).

Vd : The book is mine . You are sitting **on it**.

- Ta có 2 cách làm :

* Cách 1 : đặt giới từ trước Đại từ quan hệ (*không dùng được với **THAT***).

Vd : The book **on which** you are sitting is mine.

* Cách 2 : đặt giới từ sau động từ :

Vd : The book **which** you are sitting **on** is mine.

IV. Phân loại Mệnh đề quan hệ :

- Gồm 2 loại :

1. Defining relative clauses (Mệnh đề quan hệ xác định)

- Là một thành phần của câu , nó giúp xác định hay phân loại đối tượng.
- Ta không thể bỏ nó được vì nếu bỏ nó đi thì đối tượng được hiểu chung chung , không rõ ràng.

Vd : The house ***which is painted yellow*** is mine = Ngôi nhà được sơn màu vàng là nhà của tôi.

+ Khi chúng ta nói : ‘*The house is mine* = Ngôi nhà là của tôi’ thì không ai hiểu ngôi nhà nào. Nhưng khi chúng ta thêm “*which is painted yellow*” thì người ta hiểu rõ và cụ thể hơn, chính xác hơn.

- Ở mệnh đề này, đại từ quan hệ làm tân ngữ có thể được lược bỏ.

2. Non-defining relative clauses (Mệnh đề quan hệ không xác định)

- Là phần thêm vào để bổ sung , giải thích thêm cho đối tượng.
- Nếu ta bỏ nó đi thì đối tượng vẫn được hiểu rõ , được xác định.
- Mệnh đề không xác định được ngăn cách với mệnh đề chính bằng dấu “ , ”
- Trong mệnh đề này, trước đối tượng thường có : **THIS , THAT , THESE , THOSE , MY , HIS**

VD : This house , ***which is painted yellow*** , is mine .

= Ngôi nhà này , ***nó được sơn màu vàng*** , là nhà của tôi.

Bài 22: Giản lược mệnh đề quan hệ



Trong Tiếng Anh nói và viết, Mệnh đề quan hệ được sử dụng rất phổ biến nhằm mục đích giúp câu văn rõ nghĩa và dễ hiểu hơn. Mệnh đề quan hệ có thể được viết dưới dạng giản lược – nghĩa là có một số phần của mệnh đề phụ được rút gọn đi cho câu văn, câu nói vừa đảm bảo rõ nghĩa là không bị rườm rà. Dưới đây là các cách giản lược mệnh đề quan hệ, giúp các bạn hiểu rõ hơn về việc giản lược mệnh đề quan hệ.

1. Mệnh đề quan hệ có chứa động từ V-ing (mệnh đề quan hệ ở dạng chủ động)

Có thể bỏ đại từ quan hệ và trợ động từ/động từ **tobe**.

Ví dụ:

- The man **who is standing** there is handsome

Được giản lược thành: The man **standing** there is handsome

- The president made a speech for the famous man **who visited** him.

Được giản lược thành: The president made a speech for the famous man **visiting** him.

-Mr. Jackson, **who is a professor**, is traveling in the Mideast this year.

Được giản lược thành: Mr. Jackson, **a professor**, is traveling in the Mideast this year.

2. Mệnh đề quan hệ có chứa động từ quá khứ phân từ 2 (mệnh đề quan hệ ở dạng bị động)

Có thể bỏ đại từ quan hệ và trợ động từ/động từ **tobe**

Ví dụ: The book **which is written** by Mr.A is interesting

Được giản lược thành: The book **written** by Mr.A is interesting

3. Mệnh đề quan hệ chứa động từ nguyên thể

Danh từ mà mệnh đề quan hệ bổ nghĩa cho có các từ sau đây đứng trước: *first, last, only, second...* có thể bỏ đại từ quan hệ, trợ động từ/tobe, và động từ được chuyển thành dạng nguyên thể

Ví dụ: He is the only man **who can solve** this problem

Được giản lược thành: He is the only man **to solve** this problem

4. Ngoài ra, còn có thể loại bỏ đại từ quan hệ và tobe trước một ngữ giới từ (một giới từ mở đầu kết hợp với các danh từ theo sau).

Ví dụ:

+ The beaker **that is on the counter** contains a solution.

Được giản lược thành: The beaker **on the counter** contains a solution.

5. Mệnh đề quan hệ có chứa "tobe" và tính từ.

Ta có thể bỏ đi đại từ quan hệ và "tobe"

+ The woman, **who** is very clever and beautiful is my aunt

Được giản lược thành: the woman, **clever and beautiful** is my aunt.

Bài 23: Mệnh đề danh ngữ



Trong tiếng Anh, có những mệnh đề đứng ở vị trí của một danh từ. Đó chính là mệnh đề danh từ. Mệnh đề danh từ là mệnh đề có thể đóng vai trò như một danh từ trong câu. Câu chứa mệnh đề danh từ thường là một câu phức. Trong câu, danh từ làm nhiệm vụ gì thì mệnh đề danh từ làm nhiệm vụ đó.

1. Đặc điểm của mệnh đề danh ngữ.

Mệnh đề này thường bắt đầu bằng các từ để hỏi như **what, why, when, where, ...** và từ **that**.

2. Chức năng của mệnh đề danh ngữ.

2.1. Mệnh đề danh ngữ làm chủ ngữ trong câu.

Những câu có mệnh đề danh ngữ làm chủ ngữ thường có cấu trúc như sau: **Where/ when/ why/ what/ that...+ S+ V+ V.**

Trong đó, mệnh đề bắt đầu bằng từ hỏi làm chủ ngữ trong câu.

Ví dụ:

+ That she comes late surprises me. (Việc Cô ấy đến muộn làm tôi ngạc nhiên)

+ Why she is absent is nothing to me. (Vì sao cô ấy vắng mặt chẳng có ý nghĩa gì với tôi)

+ When he leaves is up to me. (Việc bao giờ anh ta đi phụ thuộc vào tôi.)

+ Where they live is a secret. (Họ sống ở đâu là một điều bí mật.)

2.2. Mệnh đề danh ngữ làm bổ ngữ sau động từ.

Câu có mệnh đề danh ngữ làm bổ ngữ sau động từ thường có cấu trúc như sau: **S + V + what/ where/ when/ why/ that.....+ S+ V**

Ví dụ:

+ I don't know what she wants. (Tôi không biết cô ta muốn gì)

+ They think that they are wrong. (Họ nghĩ rằng họ sai rồi.)

+ Can you show me where they are now? (Bạn có thể cho tôi biết giờ này họ đang ở đâu không?)

2.3. Mệnh đề danh ngữ làm tân ngữ sau giới từ.

Câu dạng này thường có cấu trúc như sau: **S + V/be + adj+ preposition + where/ what/ when/ why/ that....+ S + V.**

Ví dụ:

+ Their decision depends on what they think. (quyết định của họ phụ thuộc vào những gì họ nghĩ)

+ I agree with what you say. (Tôi đồng ý với những gì bạn nói.)

2.4. Mệnh đề danh ngữ làm bổ ngữ cho chủ ngữ.

Những câu dạng này thường có cấu trúc như sau: **S + to be + what/ where/ when/ why/ that....+ S+ V**

Ví dụ:

+ The problem is where you are now. (Vấn đề là bây giờ bạn đang ở đâu?)

+ The main point of the speech is why people should do the morning exercise. (Điểm chính của bài phát biểu là tại sao mọi người nên tập thể dục buổi sáng.)

Bài 24: Mệnh đề trạng ngữ



Mệnh đề trạng ngữ là loại mệnh đề có chức năng làm trạng ngữ trong câu. Trong tiếng Anh, có rất nhiều loại mệnh đề trạng ngữ như: mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian, nơi chốn, cách thức, nguyên nhân, kết quả.....Mỗi loại mệnh đề trạng ngữ được bắt đầu bởi các từ cụ thể.

1. Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian

Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian thường bắt đầu bằng các từ sau:

+ **When (khi mà)**

Ví dụ: **When** he comes, I will make a cake for him.

+ **While (trong khi)**

Ví dụ: I am reading book **while** they are playing.

+**Before (trước khi)**

Ví dụ: She often watches TV **before** she goes to bed .

+**After (sau khi)**

He went out **after** he had finished the housework.

+ **Since (từ khi)**

Ví dụ: i haven't met them **since** they left.

Chú ý: ” **since** “ thường được dùng trong thì hiện tại hoàn thành.

+ As (Khi mà)

Ví dụ: I saw her **as** I was in the super market.

Chú ý: Trong mệnh đề có các từ **when , as, while** đôi khi có sự khác nhau giữa các thì của động từ, nhưng mệnh đề trạng ngữ không bao giờ ở thì tương lai. Nếu mệnh đề chính ở thì tương lai thì mệnh đề trạng ngữ ở thì hiện tại thường.

+ Till/until (cho đến khi)

Ví dụ: I'll wait **untill/till** he comes back.

+ As soon as (ngay khi mà)

Ví dụ: **As soon as** Marry knew the truth, She called me.

+ Just as (ngay khi)

Ví dụ: Just as the girl entered the room, everyone looked at her.

+ Whenever (bất cứ khi nào)

Ví dụ: I'll come **whenever** you need me.

2. Mệnh đề trạng ngữ chỉ nơi chốn.

Mệnh đề trạng ngữ chỉ nơi chốn là mệnh đề có chức năng làm trạng ngữ chỉ nơi chốn trong câu. Mệnh đề này được bắt đầu bằng **where** (nơi mà) và **wherever** (bất cứ nơi nào)

Ví dụ:

+ I will go **wherever** you go.

+ You can find **where** you live.

3. Mệnh đề trạng ngữ chỉ nguyên nhân.

Mệnh đề trạng ngữ chỉ nguyên nhân là mệnh đề có vai trò nêu nguyên nhân của sự vật, hiện tượng trong câu.

Mệnh đề này được bắt đầu bằng **because** , **since**, **as**, **seeing that**....(đều có nghĩa là bởi vì.)

Ví dụ:

- + **Because** she is ill, she can not go to school.
- + **Since** the boy is too young, he can't understand the story.
- + **Seeing that** they were late, they missed the first part of the film.
- + **As** the essay has a lot of mistake, the teacher gives him the bad point.

4. Mệnh đề trạng ngữ chỉ cách thức.

Mệnh đề trạng ngữ chỉ cách thức có vai trò làm trạng ngữ chỉ cách thức trong câu. Mệnh đề này thường bắt đầu bằng **as** hay **as if**, đều có nghĩa là : Như là, như.

+ **As: Như là**

Ví dụ : They do **as** people expect.

+ **As if: như thể là.**

Mệnh đề bắt đầu với **as if** thường là mệnh đề giả định, diễn tả sự việc không có thật.

Ví dụ:

- It looks **as if** it's going to rain.
- He said **as if** he were my father.
- He looks **as if** he had known what happened.

5. Mệnh đề trạng ngữ chỉ mục đích.

Mệnh đề trạng ngữ chỉ mục đích là mệnh đề có vai trò làm trạng ngữ chỉ mục đích trong câu. Mệnh đề này thường bắt đầu bằng **so that, in order that**, đều có nghĩa là để mà.

Ví dụ:

- + The teacher explains the lesson very clearly **so that** every student can understand.
- + Many students write to the president **in order that** the black can get the equality.

6. Mệnh đề trạng ngữ chỉ sự tương phản.

Là mệnh đề có vai trò làm trạng ngữ chỉ sự tương phản trong câu. Mệnh đề này thường bắt đầu bằng các từ như : **although, though, even though** (Mặc dù), **but** (Nhưng)....

Ví dụ:

- + **Although/though/ even though** she has a lot of things to do, she still spends time playing with her children.
- + He loves her **but** he can't get married with her.

Bài 25: Liên từ



Trong tiếng Anh, liên từ là các từ nối có nhiệm vụ chính là liên kết hai phần khác biệt của một câu. Có hai loại liên từ là: liên từ đẳng lập và liên từ phụ thuộc.

1. Những liên từ Đẳng lập (song song)

Dùng loại liên từ này để nối những các từ loại hoặc cụm từ/ nhóm từ cùng một loại, hoặc những mệnh đề ngang hàng nhau (tính từ với tính từ, danh từ với danh từ ...):

Một số liên từ đẳng lập:

+ AND (Và)

Ví dụ:

- She learns and listens to music at the same time.

+ BOTH ... AND (cả...và)

Ví dụ:

- She is both smart and clever

+ AS WELL AS (cũng như)

Ví dụ: He loves flower as well as beautiful sight.

+ NOT ONLY ... BUT (ALSO) (Không những....mà còn)

Ví dụ:

- He's not only interested in math but also wins the first award about math.

+OR (hoặc)

Ví dụ: Hurry up, or you will miss the train.

+ EITHER...OR

Ví dụ:

- *He isn't either good or kind.*

- *I don't have either books or notebooks.*

+ NEITHER ... NOR (cũng không)

Ví dụ:

- She has neither husband nor children.

+ BUT (Nhưng)

Ví dụ:

- He is handsome but very mean.

+ THEN (vậy thì, thế thì)

Ví dụ:

- You have eaten nothing; then you must be very hungry.

+ CONSEQUENTLY (kết quả là)

Ví dụ: You didn't work hard, consequently, he failed the exam.

+ HOWEVER (tuy nhiên)

Ví dụ:

- He is a very lazy student; however, he can pass all the exams easily.

+ NEVERTHELESS (nhưng)

Ví dụ:

- She studies very hard; nevertheless, she always gets bad marks.

+ STILL, YET(mặc dầu vậy)

Ví dụ:

- I speak to you peaceably; still/yet you will not listen.
- She says she does not love me, yet, I still love her.

+ OR, ELSE, OTHERWISE (nếu không thì)

Ví dụ:

- He has to work harder, or/else/otherwise he will lose the job.

+ THEREFORE (vì vậy mà, nhờ thế mà)

Ví dụ:

- He violated the traffic rules, therefore he was fined

2. Những liên từ phụ thuộc (chính phụ)

Loại liên từ phụ thuộc nối kết các nhóm từ, cụm từ hoặc mệnh đề có chức năng khác nhau – mệnh đề phụ với mệnh đề chính trong câu.

Một số liên từ phụ thuộc:

+ FOR (bởi vì)

Ví dụ: He will surely succeed, for (because) he works hard.

+ WHEREAS (trái lại)

Ví dụ:

- He learns hard whereas his friends don't.
- Wise men love truth whereas fools avoid it.

+ WHILE (trong khi)

Ví dụ:

- they are looking for him while he is sleeping.

+ BESIDES, MOREOVER (bên cạnh đó)

Ví dụ:

- We have to study hard at school; besides, we must pay attention to physical exercises.

- He stole two watches; moreover, he broke the window.

+ **SO** (vì vậy mà)

Ví dụ:

- He has finished the work, so he can play games now.

+ **HENCE** (do vậy, vì thế)

Ví dụ:

- I have no money now, hence I can buy flower for her.

Bài 26: Quá khứ phân từ (ed) và hiện tại phân từ (Ving)



Hiện tại phân từ và quá khứ phân từ là hai dạng đặc biệt của động từ trong tiếng Anh. Trong một số trường hợp, hiện tại phân từ và quá khứ phân từ gây nhầm lẫn. Dưới đây là những kiến thức cơ bản về hai dạng động từ này.

1. Khái niệm.

1.1. Hiện tại phân từ chính là động từ thêm đuôi "-ing". Hiện tại phân từ còn được gọi là danh động từ, được thành lập bằng cách thêm "-ing" vào sau động từ.

1.2. Quá khứ phân từ hay còn gọi là quá khứ phân từ hai của động từ, có dạng "V-ed" (đối với các động từ có quy tắc) và các động từ nằm ở cột thứ 3 trong bảng liệt kê các động từ bất quy tắc.

2. Cách dùng.

2.1. Cách dùng của hiện tại phân từ.

+ Dùng trong các thì tiếp diễn diễn tả hành động đang xảy ra tại một thời điểm nhất định như thì hiện tại tiếp diễn, quá khứ tiếp diễn, tương lai tiếp diễn, hiện tại hoàn thành tiếp diễn, quá khứ hoàn thành tiếp diễn và tương lai hoàn thành tiếp diễn.

Ví dụ:

- They are **playing** football at the moment.

- She has been **working** in this company for 5 years.
- + Dùng làm chủ ngữ trong câu. (vai trò giống như một danh từ.)

Ví dụ:

- **Listening to** music is his hobby.
- **Going out** now may be very dangerous.
- + Dùng làm tân ngữ của động từ.

Ví dụ:

- I hate being asked a lot of questions about my private life.
- She remembers **meeting** him somewhere.
- + Dùng làm tân ngữ của cụm giới từ.

Ví dụ:

- Mary is interested in **reading** books.
- They are keen on **living** here.
- + Dùng như bổ ngữ của chủ ngữ. Trong tiếng Anh, những câu dạng **S + Be+ complement** thì "complement" ở đây được gọi là bổ ngữ của chủ ngữ.

Ví dụ:

- My hobby is **playing** computer games.
- The main task in this program is **teaching** English for Children.
- + Dùng như tính từ trong câu.

Ví dụ:

- The **smiling** girl is my sister.

+ Dùng trong mệnh đề quan hệ rút gọn. (Xem bài ***Giản lược mệnh đề quan hệ***)

Ví dụ:

- She is the worker **having** the best quality.

2.2. Cách dùng của quá khứ phân từ.

+ Dùng trong các thì hoàn thành như hiện tại hoàn thành, quá khứ hoàn thành, tương lai hoàn thành.

Ví dụ:

- Ha has **learned** English for 5 years.

- When I came, he had **left**.

+ Dùng như tính từ trong câu.

Ví dụ: She lived in an **isolated** village.

+ Dùng trong câu bị động.

Ví dụ: The boy is **taught** how to play piano.

+ Dùng trong mệnh đề quan hệ rút gọn. (Xem bài ***Giản lược mệnh đề quan hệ***)

Ví dụ: I have read the novel **written** by O'Henry.

Bài 27: Câu giả định



Câu giả định hay còn gọi là câu cầu khiến là loại câu đối tượng thứ nhất muốn đối tượng thứ hai làm một việc gì. Câu giả định có tính chất cầu khiến chứ không mang tính ép buộc như câu mệnh lệnh. Trong câu giả định, người ta dùng dạng nguyên thể không có *to* của các động từ sau một số động từ chính mang tính cầu khiến. Thường có *that* trong câu giả định trừ một số trường hợp đặc biệt.

1 Câu giả định dùng *would rather* và *that*

1.1 Diễn tả sự việc ở hiện tại (present subjunctive):

Là loại câu người thứ nhất muốn người thứ hai làm việc gì (nhưng làm hay không còn phụ thuộc vào người thứ hai). Xem thêm về câu cầu khiến ở phần sau. Trong trường hợp này động từ ở mệnh đề hai để ở dạng nguyên thể bỏ *to*. Nếu muốn thành lập thể phủ định đặt *not* trước nguyên thể bỏ *to*.

S1 + *would rather that* + S2 + [verb in simple form] ...

I would rather that you call me tomorrow.

He would rather that I not take this train.

Ngữ pháp nói ngày nay đặc biệt là ngữ pháp Mỹ cho phép bỏ *that* trong cấu trúc này mà vẫn giữ nguyên hình thức giả định.

1.2 Diễn tả sự việc đối lập với thực tế ở hiện tại

Động từ sau chủ ngữ hai sẽ chia ở simple past, to be phải chia là were ở tất cả các ngôi.

S1 + would rather that + S2 + [verb in simple past tense]

...

Henry would rather that his girlfriend worked in the same department as he does.

(His girlfriend does not work in the same department)

Jane would rather that it were winter now. (Infact, it is not winter now)

Nếu muốn thành lập thể phủ định dùng didn't + verb hoặc were not sau chủ ngữ hai.

Henry would rather that his girlfriend didn't work in the same department as he does.

Jane would rather that it were not winter now.

1.3. Diễn tả sự việc trái ngược với thực tế ở quá khứ

Động từ sau chủ ngữ hai sẽ chia ở dạng past perfect. Nếu muốn thành lập thể phủ định dùng hadn't + P2.

S1 + would rather that + S2 + past perfect ...

Bob would rather that Jill had gone to class yesterday.

(Jill did not go to class yesterday)

Bill would rather that his wife hadn't divorced him.

Chú ý: Ngữ pháp hiện đại cho phép lược bỏ that trong một số câu giả định dùng would rather

2 Câu giả định dùng với các động từ trong bảng dưới đây.

Advise	Demand	Prefer	Require
Ask	Insist	Propose	Stipulate

Advise	Demand	Prefer	Require
Command	Move	Recommend	Suggest
Decree	Order	Request	Urge

- Trong câu nhất định phải có *that*.

- Động từ sau chủ ngữ 2 ở dạng nguyên thể bỏ *to*.

Subject1 + verb + that + subject 2+ [verb in simple form]

...

Ví dụ:

We urge that he leave now.

Nếu bỏ *that* đi chủ ngữ 2 sẽ trở thành tân ngữ, động từ trở về dạng nguyên thể có *to*, câu sẽ mất đi ý nghĩa giả định và trở thành câu bình thường.

Ví dụ:

We urge him to leave now.

Lưu ý : Trong tiếng Anh của người Anh (*British English*), trước động từ nguyên thể bỏ *to* có *should*. Nhưng trong tiếng Anh của người Mỹ (*American English*) người ta bỏ nó đi.

Một số ví dụ

The judge insisted that the jury return a verdict immediately.

The university requires that all its students take this course.

The doctor suggested that his patient stop smoking.

Congress has decreed that the gasoline tax be abolished.

We proposed that he take a vacation.

I move that we adjourn until this afternoon.

3 Câu giả định dùng với tính từ

Các tính từ dùng trong câu giả định gồm các tính từ trong bảng dưới đây.

Advised	Necessary	Recommended	Urgent
Important	Obligatory	Required	imperative
Mandatory	Proposed	Suggested	

Trong công thức sau, *adjective* chỉ định một trong các tính từ có trong bảng trên.

**it + be + adjective + that + subject + [verb in simple form]
]...(any tense)**

Một số ví dụ:

It is necessary that he find the books.

It was urgent that she leave at once.

It has been proposed that we change the topic.

It is important that you remember this question.

It has been suggested that he forget the election.

It was recommended that we wait for the authorities.

Trong một số trường hợp có thể dùng danh từ tương ứng với các tính từ ở trên theo công thức sau.

**it + be + noun + that + subject + [verb in simple form]
]...(any tense)**

Ví dụ:

It is a recommendation from a doctor that the patient stop smoking.

4 Dùng với một số trường hợp khác

- Câu giả định còn dùng được trong một số câu cảm thán, thường bao hàm các thể lực siêu nhiên.

Ví dụ:

God save the queen !. Chúa phù hộ cho nữ hoàng.

God be with you ! = good bye (khi chia tay nhau)

Curse this frog !: chết tiệt con cóc này

- Dùng với một số thành ngữ:

- Come what may: dù có chuyện gì đi nữa.

Ví dụ:

Come what may we will stand by you.

- If need be : nếu cần

Ví dụ:

If need be we can take another road.

- Dùng với *if this be* trong trường hợp muốn nêu ra một giả định từ phía người nói nhưng không thật chắc chắn lắm về khả năng.

Ví dụ:

If this be proven right, you would be considered innocent.

5 Câu giả định dùng với it is time

It is time (for smb) to do smth : đã đến lúc phải làm gì. (thời gian vừa vặn, không đưa ra giả định)

Ví dụ:

It is time for me to get to the airport (just in time).

Nhưng:

It is time

It is high time subject + simple past (đã đến lúc – giả định thời gian đến trễ một chút)

It is about time

Nhận xét: *High/ about* được dùng trước *time* để thêm vào ý nhấn mạnh.

Ví dụ:

It's high time I left for the airport.

(it is a little bit late)

MỤC LỤC

- Bài 1: [Các chủ điểm ngữ pháp được hỏi trong bài thi TOEIC](#)
- Bài 2: [Hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn](#)
- Bài 3: [Hiện tại hoàn thành, hiện tại hoàn thành tiếp diễn](#)
- Bài 4: [Quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn](#)
- Bài 5: [Quá khứ hoàn thành, quá khứ hoàn thành tiếp diễn](#)
- Bài 6: [Tương lai đơn, tương lai tiếp diễn](#)
- Bài 7: [Tương lai hoàn thành, tương lai hoàn thành tiếp diễn](#)
- Bài 8: [Tổng hợp thời thì](#)
- Bài 9: [Các dạng thức của động từ: Ving, To do](#)
- Bài 10: [Động từ khuyết thiếu](#)
- Bài 11: [Danh từ](#)
- Bài 12: [Mạo từ](#)
- Bài 13: [Đại từ](#)
- Bài 14: [Các loại câu hỏi](#)
- Bài 15: [Tính từ và trạng từ](#)
- Bài 16: [So sánh](#)
- Bài 17: [Giới từ](#)
- Bài 18: [Bị động](#)
- Bài 19: [Hòa hợp chủ ngữ- động từ](#)
- Bài 20: [Câu điều kiện](#)
- Bài 21: [Mệnh đề quan hệ](#)
- Bài 22: [Giản lược mệnh đề quan hệ](#)
- Bài 23: [Mệnh đề danh ngữ](#)
- Bài 24: [Mệnh đề trạng ngữ](#)
- Bài 25: [Liên từ](#)
- Bài 26: [Quá khứ phân từ \(ed\) và hiện tại phân từ \(Ving\)](#)
- Bài 27: [Câu giả định](#)



HANH TRINH TOEIC 990

NGŨ PHÁP TIẾNG ANH ÔN THI TOEIC

HANH TRINH TOEIC 990

<http://www.facebook.com/hanhtrinhtoeic990>

